

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà HandiResco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 024.3724 5999
- Fax: 024.3724 5775
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Thanh Thủy

Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 2021;
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2021 tại đường dẫn: <http://nvs.vn/tabid/231/Default.aspx>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Đại diện tổ chức

Người UQ công bố thông tin



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng

BIÊN BẢN HỌP
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (NVS) được tiến hành theo đề nghị triệu tập của Hội đồng quản trị, cụ thể như sau:

I. Công ty:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK (NVS)

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 93/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 05 năm 2008 và Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 05 năm 2015.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà HandiResco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại: 024.3724 5999

Fax: 024.3724 5775

Website: www.nvs.vn

II. Thời gian, địa điểm họp:

- Thời gian: 8h00 ngày 29 tháng 04 năm 2021.
- Địa điểm: Tại Hội sở của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank – Tầng 6, Tòa nhà HandiResco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

III. Báo cáo kiểm tra tư cách cổ đông:

Bà Nguyễn Văn Khánh báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông đăng ký tham dự cuộc họp tính đến ngày 29/03/2021 đã có 04 cổ đông đại diện cho 18.700.000 cổ phần có quyền biểu quyết tham dự Đại hội, chiếm 100% vốn Điều lệ của Công ty, gồm các ông/bà có tên sau đây:

- Ngân hàng TMCP Quốc Dân ủy quyền cho Bà Lê Kim Chi tham dự
- Ông Nguyễn Sơn
- Bà Quách Thị Nga
- Bà Phạm Thị Yến

IV. Bầu Đoàn chủ tịch, Thư ký Đại hội và Ban kiểm phiếu:

Đại hội đã biểu quyết bầu Đoàn chủ tịch, Thư ký Đại hội và Ban kiểm phiếu như sau:

1. Đoàn chủ tịch:

- Ông Phan Anh Tuấn – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Sơn – Phó Chủ tịch HĐQT

Chủ tọa Đại hội: Ông Phan Anh Tuấn – Chủ tịch HĐQT

2. Thư ký cuộc họp: Bà Nguyễn Văn Khánh**3. Ban kiểm phiếu:**

- Bà Thế Thị Minh Hồng – Trưởng Ban kiểm phiếu



- Bà Nguyễn Thị Thơm – Thành viên Ban kiểm phiếu

V. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp:

Đoàn chủ tịch đã chủ trì thảo luận các ý kiến đóng góp và Đại hội đã nhất trí thông qua các vấn đề sau:

1. Thông qua Báo cáo về tình hình hoạt động năm 2020 và kế hoạch năm 2021 của Hội đồng quản trị

- Người báo cáo: Ông Nguyễn Sơn – Chức vụ: Phó Chủ tịch HĐQT
- Nội dung chi tiết theo Báo cáo về tình hình hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2020 và kế hoạch năm 2021 của HĐQT đã được gửi cho các cổ đông/người đại diện cổ đông tham dự Đại hội.
- ĐHĐCĐ đã biểu quyết thông qua Báo cáo với kết quả như sau:

Ý kiến biểu quyết	Số cổ phần	Tỷ lệ % biểu quyết tính trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội
Đồng ý	18.700.000	100%
Không đồng ý	0	0%
Không có ý kiến	0	0%

2. Thông qua Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh năm 2020 và kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2021 của Ban Giám đốc

- Người báo cáo: Ông Phan Anh Tuấn – Chức vụ: Tổng giám đốc
- Nội dung chi tiết theo Báo cáo về tình hình hoạt động kinh doanh năm 2020 và kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2021 của Ban Giám đốc đã được gửi cho các cổ đông/người đại diện cổ đông tham dự Đại hội.
- ĐHĐCĐ đã biểu quyết thông qua Báo cáo với kết quả như sau:

Ý kiến biểu quyết	Số cổ phần	Tỷ lệ % biểu quyết tính trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội
Đồng ý	18.700.000	100%
Không đồng ý	0	0%
Không có ý kiến	0	0%

3. Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

- Người báo cáo: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy – Chức vụ: Kế toán trưởng
- Nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2020 đã được kiểm toán đã được gửi cho các cổ đông/người đại diện cổ đông tham dự Đại hội.
- ĐHĐCĐ đã biểu quyết thông qua Báo cáo với kết quả như sau:

Ý kiến biểu quyết	Số cổ phần	Tỷ lệ % biểu quyết tính trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội
Đồng ý	18.700.000	100%
Không đồng ý	0	0%

Không có ý kiến	0	0%
-----------------	---	----

4. Thông qua phương án lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2021

- Người báo cáo: Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy – Chức vụ: Kế toán trưởng
- Thông qua danh sách 02 (hai) công ty kiểm toán độc lập để lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cung cấp dịch vụ kiểm toán và soát xét các báo cáo tài chính và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty trong năm 2021, cụ thể:
 - + Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
 - + Công ty TNHH Kiểm toán TTP
- ĐHĐCĐ ủy quyền cho Tổng giám đốc quyết định lựa chọn và bổ nhiệm một trong hai công ty kiểm toán nêu trên để thực hiện soát xét và phát hành Báo cáo tài chính, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính 6 tháng đầu năm và của năm với tiêu chí uy tín, an toàn và chi phí thích hợp.
- ĐHĐCĐ đã biểu quyết thông qua Báo cáo với kết quả như sau:

Ý kiến biểu quyết	Số cổ phần	Tỷ lệ % biểu quyết tính trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội
Đồng ý	18.700.000	100%
Không đồng ý	0	0%
Không có ý kiến	0	0%

5. Thông qua Phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Công ty trong năm 2021

- Người báo cáo: Ông Phan Anh Tuấn – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- ĐHĐCĐ thông qua phương án tăng vốn điều lệ được trình bày tại Tờ trình số 01/2021/NVS/TT-HĐQT, tóm lược như sau:

a) Mức vốn điều lệ tăng thêm:

DVT: Đồng

Vốn điều lệ hiện tại	187.000.000.000
Vốn điều lệ dự kiến tăng thêm trong năm 2021	65.000.000.000
Vốn điều lệ dự kiến sau khi tăng	252.000.000.000

b) Đối tượng thực hiện:

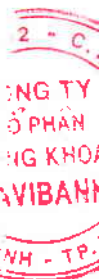
- + Phát hành riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu; và/hoặc
- + Phát hành riêng lẻ cho các nhà đầu tư khác.

c) Kế hoạch thực hiện:

Thời gian phát hành: Thời điểm cụ thể do HĐQT quyết định sau khi được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

d) Thông tin chi tiết phát hành cổ phiếu:

1. Tổ chức phát hành	Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank
2. Tên cổ phiếu	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank
3. Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông



4. Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
5. Hình thức chào bán	Chào bán riêng lẻ
6. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán	6.500.000 cổ phiếu
7. Tổng giá trị cổ phiếu dự kiến chào bán (theo mệnh giá)	65.000.000.000 đồng
8. Giá chào bán dự kiến	Bằng mệnh giá
9. Hạn chế chuyển nhượng	Cổ phần mới phát hành trong đợt chào bán riêng lẻ chịu hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật
10. Xử lý số cổ phiếu không bán hết	Trường hợp số cổ phiếu phát hành không được nhà đầu tư mua hết, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định phân phối cho các đối tượng khác
11. Nhà đầu tư được chào bán và tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chào bán	<ul style="list-style-type: none"> • Nhà đầu tư được chào bán là các nhà đầu tư trong nước (dưới 100 nhà đầu tư). • Tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư: <ul style="list-style-type: none"> ◦ Tổ chức, cá nhân có năng lực tài chính, có mong muốn đầu tư lâu dài và đồng hành cùng sự phát triển của Công ty; và ◦ Có tỷ lệ sở hữu cổ phần sau đợt chào bán phù hợp với quy định của pháp luật. • ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn và thông qua danh sách nhà đầu tư được mua và số lượng cổ phiếu được mua trên cơ sở đảm bảo đợt phát hành tăng vốn được thành công và mang lại lợi ích cho cổ đông và Công ty.
12. Thời gian thực hiện	Sau khi được các cơ quan chức năng có liên quan chấp nhận.

- e) Mục đích chào bán và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán:
Tăng vốn điều lệ để đủ điều kiện bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán theo Điều 175 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật Chứng khoán và bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- f) ĐHĐCĐ thông qua các nội dung sau:
- Thông qua phương án tăng vốn điều lệ 2021 của Công ty như nêu trên.
 - Ủy quyền cho HĐQT:
 - Xây dựng phương án phát hành chi tiết và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán đảm bảo lợi ích của cổ đông và Công ty;
 - Lựa chọn và quyết định đối tượng chào bán, số lượng, giá bán, thời điểm bán cổ phần một cách có lợi nhất cho Công ty và theo đúng quy định của Pháp luật;

- o Thực hiện việc chào bán, thực hiện tất cả các thủ tục, quy trình theo phương án đã được phê duyệt sao cho việc huy động vốn của Công ty được thực hiện và hoàn thành theo đúng quy định của pháp luật;
 - o Quyết định bổ sung, chỉnh sửa, hoàn chỉnh toàn bộ các vấn đề, nội dung của Phương án tăng vốn điều lệ (bao gồm cả quyết định về các nội dung chưa được trình bày trong phương án tăng vốn này) và hoàn thiện các hồ sơ cần thiết khác theo yêu cầu của cơ quan chức năng có liên quan nhằm đảm bảo tuân thủ theo các quy định của pháp luật khi làm thủ tục tăng vốn điều lệ. Quyết định việc ký kết các văn bản liên quan để thực hiện việc tăng vốn;
 - o Cập nhật, sửa đổi việc tăng vốn điều lệ theo kết quả phát hành thực tế của đợt chào bán vào Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty, Điều lệ Công ty phù hợp với quy định của pháp luật;
 - o Thực hiện thủ tục xin bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán theo quy định của pháp luật.
- ĐHĐCĐ đã biểu quyết thông qua Phương án phát hành tăng vốn với kết quả như sau:

Ý kiến biểu quyết	Số cổ phần	Tỷ lệ % biểu quyết tính trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội
Đồng ý	18.700.000	100%
Không đồng ý	0	0%
Không có ý kiến	0	0%

6. Thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty sửa đổi, bổ sung

- Người báo cáo: Ông Phan Anh Tuấn – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- ĐHĐCĐ phê duyệt việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty.
- ĐHĐCĐ đã biểu quyết thông qua Điều lệ mới với kết quả như sau:

Ý kiến biểu quyết	Số cổ phần	Tỷ lệ % biểu quyết tính trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội
Đồng ý	18.700.000	100%
Không đồng ý	0	0%
Không có ý kiến	0	0%

7. Thông qua Quy chế tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông

- Người báo cáo: Ông Phan Anh Tuấn – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- ĐHĐCĐ phê duyệt việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông.
- ĐHĐCĐ đã biểu quyết thông qua Quy chế tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông mới với kết quả như sau:

Ý kiến biểu quyết	Số cổ phần	Tỷ lệ % biểu quyết tính trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội
Đồng ý	18.700.000	100%
Không đồng ý	0	0%
Không có ý kiến	0	0%



8. Thông qua Quy chế đầu tư sửa đổi, bổ sung

- Người báo cáo: Ông Phan Anh Tuấn – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- ĐHĐCĐ phê duyệt việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đầu tư.
- ĐHĐCĐ đã biểu quyết thông qua Quy chế đầu tư mới với kết quả như sau:

Ý kiến biểu quyết	Số cổ phần	Tỷ lệ % biểu quyết tính trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tham dự đại hội
Đồng ý	18.700.000	100%
Không đồng ý	0	0%
Không có ý kiến	0	0%

VI. Thông qua Biên bản và Nghị quyết Đại hội

Bà Nguyễn Văn Khánh – Thư ký Đại hội đọc Biên bản họp và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021.

Đại hội biểu quyết và nhất trí thông qua toàn văn Biên bản họp và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 với tỷ lệ tán thành 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông dự họp.

Biên bản này được lập hồi 11h20 ngày 29/04/2021.

Đại hội kết thúc vào hồi 11h30 cùng ngày.

Thư ký cuộc họp



NGUYỄN VĂN KHÁNH



NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán;
- Giấy phép hoạt động số 93/UBCK-GPHĐKD ngày 16/05/2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 14/05/2015;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank;
- Biên bản họp số 01/2021/NVS/BBH-DHĐCĐ ngày 29/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank,

QUYẾT NGHỊ:

- Điều 1. Thông qua toàn văn Báo cáo về tình hình hoạt động năm 2020 và kế hoạch năm 2021 của Hội đồng quản trị**
Số phiếu biểu quyết tán thành 18.700.000 cổ phần, chiếm 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp.
- Điều 2. Thông qua Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh năm 2020 và kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2021 của Ban Giám đốc**
Số phiếu biểu quyết tán thành 18.700.000 cổ phần, chiếm 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp.
- Điều 3. Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 và Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**
Số phiếu biểu quyết tán thành 18.700.000 cổ phần, chiếm 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp.
- Điều 4. Thông qua phương án lựa tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2021**

- Thông qua danh sách 02 (hai) công ty kiểm toán độc lập để lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập cung cấp dịch vụ kiểm toán và soát xét các báo cáo tài chính và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty trong năm 2021, cụ thể:
 - + Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
 - + Công ty TNHH Kiểm toán TTP
- ĐHĐCĐ ủy quyền cho Tổng giám đốc quyết định lựa chọn và bổ nhiệm một trong hai công ty kiểm toán nêu trên để thực hiện soát xét và phát hành Báo cáo tài chính, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính 6 tháng đầu năm và của năm với tiêu chí uy tín, an toàn và chi phí thích hợp.

Số phiếu biểu quyết tán thành 18.700.000 cổ phần, chiếm 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp.

Điều 5. Thông qua Phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Công ty lên 252 tỷ đồng và bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành trong năm 2021 theo Tờ trình số 01/2021/NVS/TT-HĐQT

Số phiếu biểu quyết tán thành 18.700.000 cổ phần, chiếm 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp.

Điều 6. Thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty sửa đổi, bổ sung

Số phiếu biểu quyết tán thành 18.700.000 cổ phần, chiếm 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp.

Điều 7. Thông qua Quy chế tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông

Số phiếu biểu quyết tán thành 18.700.000 cổ phần, chiếm 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp.

Điều 8. Thông qua Quy chế đầu tư sửa đổi, bổ sung

Số phiếu biểu quyết tán thành 18.700.000 cổ phần, chiếm 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết dự họp.

Điều 9. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 9;
- Lưu P.HC-NS.



NAVIBANK

Securities

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----***----

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2021



MỤC LỤC

CĂN CỨ PHÁP LÝ	4
CHƯƠNG I-QUY ĐỊNH CHUNG	5
Điều 1. Giải thích thuật ngữ	5
Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Công ty	5
Điều 3. Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán	6
Điều 4. Người đại diện theo pháp luật	6
Điều 5. Phạm vi hoạt động kinh doanh	6
Điều 6. Vốn điều lệ	7
Điều 7. Mục tiêu hoạt động	7
Điều 8. Nguyên tắc hoạt động	7
Điều 9. Quyền của Công ty	7
Điều 10. Nghĩa vụ của Công ty	7
Điều 11. Các quy định về cấm và hạn chế	9
CHƯƠNG II-CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG	10
Điều 12. Cổ phần của Công ty	10
Điều 13. Chuyển nhượng cổ phần	11
Điều 14. Mua lại cổ phần	11
Điều 15. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ	12
Điều 16. Cổ đông	12
Điều 17. Quyền của cổ đông Công ty	12
Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông	13
Điều 19. Người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông	14
CHƯƠNG III-QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY	15
Điều 22. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty	15
I. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	15
Điều 23. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông	15
Điều 24. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông	16
Điều 25. Ủy quyền và cách thức ủy quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông	17
Điều 26. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông	17
Điều 27. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	18
Điều 28. Thủ tục tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	18
Điều 29. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	20
Điều 30. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 31. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	21
II. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	22
Điều 32. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị	22
Điều 33. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị	25
Điều 34. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị	25
Điều 35. Chủ tịch Hội đồng quản trị	26
Điều 36. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp	27
Điều 37. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị	29
Điều 38. Ủy ban kiểm toán	29
III. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY	30
Điều 39. Tổng giám đốc	30

Điều 40. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng giám đốc.....	30
Điều 41. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc.....	30
Điều 42. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Tổng giám đốc.....	32
IV. NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY.....	32
Điều 43. Nhiệm vụ cần trọng của Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Người quản lý công ty.....	32
Điều 44. Trách nhiệm trung thực và tránh xung đột về quyền lợi.....	33
Điều 45. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường.....	34
CHƯƠNG IV-XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN.....	34
Điều 46. Các tranh chấp có thể xảy ra.....	34
Điều 47. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp.....	35
CHƯƠNG V-CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	35
Điều 48. Chế độ báo cáo và công bố thông tin.....	35
CHƯƠNG VI-QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY.....	36
Điều 49. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ Công ty.....	36
CHƯƠNG VII-CON DẤU.....	36
Điều 50. Con dấu.....	36
CHƯƠNG VIII-QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN.....	37
Điều 51. Năm tài chính.....	37
Điều 52. Hệ thống kế toán.....	37
Điều 53. Kiểm toán.....	37
Điều 54. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận.....	37
Điều 55. Xử lý lỗ trong kinh doanh.....	38
Điều 56. Trích lập các quỹ theo quy định.....	38
CHƯƠNG IX-TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY.....	38
Điều 57. Tổ chức lại công ty.....	38
Điều 58. Giải thể.....	38
Điều 59. Thanh lý.....	39
Điều 60. Phá sản.....	39
CHƯƠNG X-SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ.....	39
Điều 61. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ.....	39
CHƯƠNG XI-HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ.....	39
Điều 62. Ngày hiệu lực.....	39

CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán;
- Quyết định của Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại Nghị quyết số 01/2021/NVS/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021,

C.
TY
ÂN
HO
AN
TP

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a. “Công ty” là Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (tên đầy đủ bằng tiếng Việt của Công ty);
 - b. “Vốn điều lệ” là tổng giá trị mệnh giá số cổ phần đã phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đủ và được ghi vào Điều lệ công ty;
 - c. “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;
 - d. “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
 - e. “Người quản lý công ty” bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc chi nhánh (nếu có) và các cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ này;
 - f. “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp;
 - g. “Việt Nam” là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
 - h. “UBCK” là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
2. Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những văn bản sửa đổi hoặc thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.
3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ) được đưa vào để thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Điều lệ.
4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty:
 - a. Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank
 - b. Tên tiếng Anh: Navibank Securities Joint Stock Company
 - c. Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank
 - d. Tên viết tắt: NVS hoặc Navibank Securities
2. Hình thức pháp lý của Công ty:

Công ty cổ phần được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán.
3. Trụ sở Công ty:
 - a. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.
 - b. Điện thoại: 04.3724 5999 Fax: 04.3724 5775 Email: contact@nvs.vn
 - c. Địa chỉ trang web: www.nvs.vn
4. Mạng lưới hoạt động:

- a. Công ty có thể có chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để thực hiện các Mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị trong phạm vi pháp luật cho phép;
 - b. Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;
 - c. Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCK chấp thuận;
 - d. Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và tên riêng để phân biệt.
5. Thời hạn hoạt động:
- Thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn hoặc gia hạn hoạt động theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 3. Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán

1. Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 93/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 05 năm 2008.
2. Giấy phép điều chỉnh (gần nhất) số 23/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 05 năm 2015.

Điều 4. Người đại diện theo pháp luật

1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Chủ tịch Hội đồng quản trị và/hoặc Tổng Giám đốc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.
3. Trường hợp người đại diện theo pháp luật xuất cảnh khỏi Việt Nam quá 30 ngày thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền.
4. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo Khoản 3 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.
5. Trường hợp người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của người đại diện theo pháp luật hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì Hội đồng quản trị cử người khác làm đại diện theo pháp luật của Công ty.
6. Trong một số trường hợp đặc biệt người đại diện theo pháp luật do Tòa án có thẩm quyền chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án.

Điều 5. Phạm vi hoạt động kinh doanh

1. Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty là:
 - a. Môi giới chứng khoán;

- b. Tự doanh chứng khoán;
 - c. Tư vấn đầu tư chứng khoán.
2. Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Khoản 1 Điều này, Công ty được cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính.
 3. Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại Khoản 1 Điều này sau khi được UBCK chấp thuận.

Điều 6. Vốn điều lệ

Vốn Điều lệ của Công ty là **187.000.000.000 VND** (bằng chữ: Một trăm tám mươi bảy tỷ đồng).

Điều 7. Mục tiêu hoạt động

Mục tiêu hoạt động của Công ty là huy động và sử dụng vốn có hiệu quả nhằm thu được lợi nhuận tối đa; tạo công ăn việc làm cho người lao động; tăng lợi tức cho cổ đông; đóng góp cho ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

Điều 8. Nguyên tắc hoạt động

1. Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan.
2. Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.
3. Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.
4. Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật.
5. Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.
6. Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người hành nghề chứng khoán thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán không được đồng thời thực hiện nghiệp vụ môi giới chứng khoán.
7. Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.

Điều 9. Quyền của Công ty

1. Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp nếu các quyền đó không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán.
2. Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép.
3. Thực hiện thu phí, lệ phí phù hợp với quy định của Bộ Tài chính.
4. Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật.
5. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

Điều 10. Nghĩa vụ của Công ty

1. Nguyên tắc chung:
 - a. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

- b. Thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ, kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;
 - c. Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
 - d. Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;
 - e. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên;
 - f. Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;
 - g. Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;
 - h. Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;
 - i. Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan;
 - j. Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;
 - k. Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định.
2. Nghĩa vụ đối với cổ đông:
- a. Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị để quản lý phù hợp với quy định của pháp luật;
 - b. Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với các cổ đông để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
 - c. Không được thực hiện các hành vi sau:
 - Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho các cổ đông (trừ trường hợp đối với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức cố định);
 - Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông;
 - Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, kế toán trưởng, các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;
 - Tạo thu nhập cho cổ đông bằng cách mua lại cổ phiếu của các cổ đông dưới các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật;
 - Xâm phạm đến các quyền của cổ đông như: Quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác;
 - d. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
3. Nghĩa vụ đối với khách hàng:
- a. Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;
 - b. Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài

- sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;
- c. Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;
 - d. Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;
 - e. Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;
 - f. Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;
 - g. Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;
 - h. Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;
 - i. Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;
 - j. Bảo mật thông tin của khách hàng:
 - Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng;
 - Quy định tại điểm này không áp dụng trong các trường hợp sau đây:
 - Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty;
 - Cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 11. Các quy định về cấm và hạn chế

1. Quy định đối với Công ty:
 - a. Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;
 - b. Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;
 - c. Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCK chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;
 - d. Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;
 - e. Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;
 - f. Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;

- g. Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- h. Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;
- i. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng;
- j. Các hạn chế khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
2. Quy định đối với người hành nghề chứng khoán:
- a. Trừ trường hợp được cử là người đại diện cổ phần hoặc được cử vào Ban quản lý công ty của tổ chức sở hữu Công ty hoặc tổ chức mà Công ty đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:
- Đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty;
 - Đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;
 - Đồng thời làm Tổng giám đốc của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;
- b. Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình (nếu có) tại Công ty. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp khi Công ty không phải là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán;
- c. Khi thực hiện các nghiệp vụ của Công ty, người hành nghề chứng khoán là người thay mặt cho Công ty để thực hiện các giao dịch với khách hàng và Công ty phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của người hành nghề chứng khoán. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản;
- d. Các quy định khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
3. Quy định đối với Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc:
- a. Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc của công ty chứng khoán khác;
- b. Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;
- c. Các quy định khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

Chương II CỔ PHẦN VÀ CỔ ĐÔNG

Điều 12. Cổ phần của Công ty

1. Tổng số vốn Điều lệ của Công ty được chia thành 18.700.000 cổ phần. Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng Việt Nam/cổ phần. Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi.

2. Công ty có thể phát hành cổ phần ưu đãi, việc phát hành cổ phần ưu đãi do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Người được quyền mua cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phần ưu đãi khác do Điều lệ Công ty quy định hoặc do Đại hội đồng cổ đông quyết định.
3. Mỗi cổ phần cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.
4. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cách thức, tỉ lệ chuyển đổi do Đại hội đồng cổ đông thông qua phù hợp với các quy định của pháp luật.
5. Đặc điểm của các loại cổ phần:
 - a. Cổ phần phổ thông: Công ty cổ phần phải có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Mỗi cổ phần phổ thông có 01 phiếu biểu quyết;
 - b. Cổ phần ưu đãi cổ tức: Là cổ phần được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc mức ổn định hàng năm. Mức cao hơn cụ thể do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Cổ tức được trả hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.
 - c. Cổ phần ưu đãi hoàn lại: Là cổ phần được Công ty hoàn lại vốn góp theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại. Mức giá mua lại do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng không được cao hơn giá thị trường và thấp hơn giá trị sổ sách trong báo cáo quý gần nhất tính đến thời điểm được mua lại. Mức thấp hơn cụ thể do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Điều 13. Chuyển nhượng cổ phần

1. Cổ phần của Công ty được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và quy định tại Điều lệ này.
2. Giao dịch chuyển nhượng cổ phần để trở thành cổ đông nắm giữ từ 10% trở lên vốn điều lệ đã góp của Công ty phải được UBCK chấp thuận, trừ trường hợp cổ phiếu của Công ty được niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán và chuyển nhượng theo quyết định của tòa án.

Điều 14. Mua lại cổ phần

1. Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật.
2. Các trường hợp mua lại cổ phần
 - a. Mua lại theo yêu cầu của cổ đông:

Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình, nếu cổ đông đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc: Tổ chức lại Công ty; sửa đổi, bổ sung các nội dung trong Điều lệ công ty liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cổ đông. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản và gửi đến Công ty trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.
 - b. Mua lại theo quyết định của Công ty:

Công ty có thể mua lại cổ phần phổ thông, cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán. Tỷ lệ, cách thức, thủ tục mua lại cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 15. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

1. Công ty có thể tăng, giảm vốn Điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành.
2. Cách thức tăng vốn Điều lệ của Công ty:
 - Phát hành cổ phần để huy động vốn theo quy định của pháp luật;
 - Kết chuyển lợi nhuận để lại, các nguồn vốn hợp lệ khác theo quy định của pháp luật;
 - Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần;
 - Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu thưởng;
 - Chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa công ty và chủ nợ.
3. Việc giảm vốn Điều lệ do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo Điều kiện về vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định hiện hành.

Điều 16. Cổ đông

1. Cổ đông của Công ty là pháp nhân hoặc cá nhân, sở hữu ít nhất 01 cổ phần đã phát hành của Công ty.
2. Cổ đông sáng lập là cổ đông mua cổ phần, tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của Công ty. Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, Công ty đã được thành lập và đi vào hoạt động hơn 03 năm, do đó, toàn bộ những hạn chế đối với cổ đông sáng lập đã được bãi bỏ theo quy định của pháp luật.
3. Cơ cấu góp vốn của các cổ đông tại từng thời điểm được căn cứ vào sổ đăng ký cổ đông tại thời điểm tương ứng. Trường hợp cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường giao dịch chứng khoán tập trung thì cơ cấu cổ đông tại từng thời điểm căn cứ vào danh sách cổ đông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp tại thời điểm tương ứng.

Điều 17. Quyền của cổ đông Công ty

1. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền, hoặc theo hình thức khác do pháp luật, Điều lệ công ty quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
2. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
3. Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
4. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
5. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ các trường hợp quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;
6. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;
7. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty;
8. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty có quyền sau đây:
 - a. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

- b. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp: (i) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao; (ii) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ.

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông quy định tại điểm này phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

9. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị.
10. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% số cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong các trường hợp theo quy định của pháp luật. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.
11. Các quyền khác do theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

Điều 18. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Thanh toán đầy đủ, đúng hạn số cổ phần cam kết mua; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty;
2. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật. Trường hợp cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại Khoản này thì cổ đông đó và người có liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra;
3. Tuân thủ Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
4. Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
5. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác;
6. Cổ đông lớn phải thông báo đầy đủ, kịp thời cho Công ty và thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán;
7. Cổ đông sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của Công ty không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến quyền và lợi ích của công ty và các cổ đông khác;
8. Cổ đông sở hữu từ 10% trở lên vốn điều lệ của Công ty phải thông báo đầy đủ cho Công ty trong vòng 24 giờ kể từ khi nhận được thông tin, đối với các trường hợp sau:
 - a. Số cổ phần bị phong tỏa, cầm cố hoặc bị xử lý theo quyết định của tòa án;
 - b. Cổ đông là tổ chức quyết định thay đổi tên hoặc chia, tách, giải thể, phá sản.
9. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty.

Điều 19. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông

1. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
2. Việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo quy định: Tổ chức là cổ đông công ty cổ phần có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện.
3. Trường hợp cổ đông là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.
4. Người đại diện theo ủy quyền phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định sau đây:
 - a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - b. Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;
 - c. Thành viên, cổ đông là công ty có cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ không được cử vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm Người quản lý công ty làm người đại diện theo ủy quyền tại công ty khác;
 - d. Các tiêu chuẩn và điều kiện khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
5. Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải thông báo cho Công ty bằng văn bản và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
6. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền
 - a. Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông tương ứng tại Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;
 - b. Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông ủy quyền;
 - c. Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông ủy quyền do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Cổ đông ủy quyền chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Điều 20. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.
2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
3. Hình thức của sổ đăng ký cổ đông: bằng văn bản và/hoặc tệp dữ liệu điện tử.
4. Sổ cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty (hoặc có thể được lưu giữ tại cả Tổng

C.
TY
HÀN
KHO
AN
- TP

công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, nếu cần).

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trong việc xác nhận đăng ký cổ phần cho cổ đông một cách đầy đủ, kịp thời. Đồng thời, chịu trách nhiệm lưu giữ sổ đăng ký và đảm bảo tính chính xác của sổ đăng ký, tránh mọi tổn hại gây ra cho cổ đông hoặc bên thứ ba do nghĩa vụ nói trên không được thực hiện. Trường hợp có sự khác biệt giữa dữ liệu trên sổ đăng ký lưu giữ tại Công ty với dữ liệu đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thì dữ liệu do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam lưu trữ có hiệu lực.

Điều 21. Chứng chỉ cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.
2. Chứng chỉ cổ phiếu phải có dấu của Công ty và chữ ký của Người đại diện theo pháp luật của Công ty. Chứng chỉ cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ tên người nắm giữ (nếu là cổ phiếu ghi danh) và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Mỗi chứng chỉ cổ phiếu ghi danh chỉ đại diện cho một loại cổ phần.
3. Trong thời hạn 02 tháng (hoặc theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu cổ phần được cấp chứng chỉ cổ phiếu mà không phải trả cho Công ty bất kỳ một khoản phí nào.
4. Trường hợp chỉ chuyển nhượng một phần trong số cổ phần ghi danh trong một chứng chỉ cổ phiếu ghi danh, chứng chỉ cũ bị huỷ bỏ và chứng chỉ mới ghi nhận số cổ phần còn lại được Công ty cấp miễn phí.
5. Trường hợp chứng chỉ cổ phiếu ghi danh bị tẩy xóa, hỏng hoặc mất, người sở hữu cổ phiếu ghi danh có thể yêu cầu Công ty cấp lại chứng chỉ cổ phiếu nhưng phải thanh toán mọi chi phí liên quan.
6. Người sở hữu chứng chỉ cổ phiếu vô danh phải tự chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng chỉ. Công ty không chịu trách nhiệm trong các trường hợp chứng chỉ bị mất hoặc bị sử dụng với mục đích lừa đảo.
7. Công ty có thể phát hành cổ phần ghi danh không theo hình thức chứng chỉ. Hội đồng quản trị có thể ban hành văn bản quy định cho phép các cổ phần ghi danh (theo hình thức chứng chỉ hoặc không chứng chỉ) được chuyển nhượng mà không bắt buộc phải có văn bản chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Điều lệ này.

Chương III

QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 22. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

1. Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị.
3. Tổng giám đốc.

I. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 23. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty.

2. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông:
 - a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
 - c. Quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
 - d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị;
 - e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - f. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
 - g. Quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần phổ thông đã bán của mỗi loại;
 - h. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
 - i. Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
 - j. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
 - k. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị;
 - l. Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động Hội đồng quản trị;
 - m. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;
 - n. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 24. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

3. Số lượng, thời gian, địa điểm họp
 - a. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm 01 lần. Ngoài ra, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.
 - b. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không tổ chức được theo thời hạn nêu trên, Hội đồng quản trị phải báo cáo UBCK bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và phải tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong thời hạn 02 tháng tiếp theo.
4. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông
 - a. Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
 - Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 19 Điều lệ này;
 - Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
 - b. Thời hạn triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường là 30 ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc nhận được yêu cầu của cổ đông, nhóm cổ đông như quy định tại Điểm a Khoản này. Trường

hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.

- c. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại Điểm b Khoản này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ủy ban kiểm toán thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Ủy ban kiểm toán không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
- d. Trường hợp Ủy ban kiểm toán không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm c Khoản này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 19 Điều lệ này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 25. Ủy quyền và cách thức ủy quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định tại Điều 19 của Điều lệ này. Việc ủy quyền cho người đại diện tham dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
 - a. Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;
 - b. Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;
 - c. Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

2. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
 - c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trong vòng 48 giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 26. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình và nội dung cuộc họp.
2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 19 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông hoặc thông tin tương đương, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 2 Điều này;
 - b. Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 27. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ Điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết.
3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ Điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Cổ đông có thể tham dự Đại hội đồng cổ đông theo một trong các hình thức sau đây:
 - a. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại điểm c khoản này;
 - b. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp;
 - c. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:
 - Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;
 - Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.

Điều 28. Thủ tục tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông.
2. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
3. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

4. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.
5. Cổ đông hoặc người được uỷ quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký dự họp và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký xong. Chủ tọa không có nghĩa vụ dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký. Trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành trước đó không thay đổi.
6. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:
 - a. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - b. Trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c. Chủ tọa cử một Thư ký để lập biên bản đại hội;
 - d. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;
7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau:
 - a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
 - b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:
 - a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b. Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
Thời gian hoãn tối đa không quá 03 ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.
9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 29. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Công ty có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp Đại hội đồng cổ đông.
3. Các trường hợp nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:
 - a. Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ công ty;
 - b. Định hướng phát triển công ty;
 - c. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị;
 - e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - f. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
 - g. Tổ chức lại, giải thể công ty.
4. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:
 - a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
 - d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - e. Tổ chức lại, giải thể công ty;
 - f. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
5. Các nghị quyết về nội dung khác được Đại hội đồng cổ đông thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành.
6. Phương thức biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị: Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau.
7. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành. Việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo Điều 149 Luật Doanh nghiệp.

8. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua. Việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 30. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bởi 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng quy định.
3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông như quy định tại Điều 151 Luật Doanh nghiệp, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 31. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa các biên bản thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.
2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;
 - e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.
4. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp. Việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.

6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

II. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 32. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.
2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị:
 - a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
 - b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
 - d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;
 - e. Quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của từng loại đã bán trong thời hạn 12 tháng; đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại;
 - f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;
 - g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
 - h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;
 - i. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và Kế toán trưởng; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của người quản lý nêu trên; cử người đại diện theo uỷ quyền tham gia Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;
 - j. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và Người quản lý công ty trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty;
 - k. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty; quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp khác trong giới hạn quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
 - l. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;
 - m. Trình báo cáo tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;
 - n. Kiến nghị mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - o. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;

- p. Hội đồng quản trị phải xây dựng quy trình nội bộ về thủ tục, trình tự triệu tập và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị;
- q. Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện nhiệm vụ kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro nhằm quy định chính sách chiến lược quản lý rủi ro trong hoạt động của Công ty và kiểm tra, đánh giá về sự phù hợp, hiệu quả của hệ thống quản trị rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;
- r. Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể phát sinh giữa các cổ đông và Công ty. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công ty hoặc phục vụ cho mục đích này;
- s. Phê chuẩn các giao dịch nằm ngoài phạm vi kế hoạch kinh doanh và tài chính do Tổng giám đốc và Tổng giám đốc đệ trình (nếu có);
- t. Hội đồng quản trị có quyền phủ quyết quyết định của Tổng giám đốc và Tổng giám đốc trong việc tiến hành bất kỳ một hoạt động quy chuẩn nào, với điều kiện phủ quyết đó có cơ sở;
- u. Hội đồng quản trị phải lập tức thông báo cho cổ đông trong những trường hợp sau đây:
- Công ty hoặc Người quản lý bị nghi ngờ có liên quan đến các hoạt động phi pháp;
 - Tình trạng tài chính của Công ty liên tục suy giảm và không đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật;
 - Công ty kinh doanh bị thua lỗ từ 50% trên vốn chủ sở hữu;
 - Công ty đề xuất thay đổi Chủ tịch hội đồng quản trị;
 - Xảy ra các trường hợp khẩn cấp làm ảnh hưởng xấu đến lợi ích của Công ty và khách hàng.
- v. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản, hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.
4. Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện một phần quyền hạn và chức năng của Hội đồng quản trị trong thời gian Hội đồng quản trị không tổ chức cuộc họp. Nội dung ủy quyền phải được xác định rõ ràng, cụ thể. Đối với những vấn đề trọng yếu, liên quan đến lợi ích sống còn của Công ty thì không được ủy quyền cho Chủ tịch hội đồng quản trị quyết định.
5. Trường hợp các nghị quyết đã được Hội đồng quản trị thông qua nhưng trái với quy định của pháp luật và Điều lệ công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.
6. Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và trách nhiệm sau:
- a. Quyền của thành viên Hội đồng quản trị:
- Quyền được cung cấp thông tin:

- Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Tổng giám đốc và Người quản lý công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty;
 - Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị;
 - Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin:
 - Thành viên Hội đồng quản trị gửi yêu cầu bằng văn bản hoặc thư điện tử cho Công ty hoặc Người quản lý công ty;
 - Người tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm thực hiện theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị hoặc phân công người có trách nhiệm thực hiện yêu cầu và báo cáo cho người tiếp nhận biết;
 - Trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị, người tiếp nhận phải hoàn thành việc cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị, đồng thời báo cáo với quản lý cấp trên trực tiếp về việc thực hiện công việc này.
 - Quyền được nhận thù lao và lợi ích khác:
 - Công ty có quyền trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh;
 - Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được trả theo quy định sau đây:
 - Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng do Đại hội đồng cổ đông quyết định.
 - Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ phải chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao.
 - Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
 - Quyền khác do Công ty tự quy định phù hợp với pháp luật hiện hành.
- b. Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị:
- Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;
 - Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận tại cuộc họp;
 - Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối. Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;

- Các thành viên Hội đồng quản trị không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;
 - Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;
 - Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
7. Khi thực hiện chức năng, quyền và nghĩa vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 33. Số lượng, thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng và thành phần thành viên Hội đồng quản trị
 - a. Hội đồng quản trị của Công ty có 03 đến 11 thành viên.
 - b. Số thành viên Hội đồng quản trị thường trú ở Việt Nam phải có tối thiểu 03 thành viên.
2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị
 - a. Thành viên Hội đồng quản trị có nhiệm kỳ 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.
 - b. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.
 - c. Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Điều 34. Đề cử người vào Hội đồng quản trị và tiêu chuẩn, điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

1. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện theo cơ chế sau:
 - a. Các cổ đông nắm giữ tối thiểu 10% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị.
 - b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ đến dưới 20% số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng được đề cử 01 thành viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử 02 thành viên; từ 30% đến dưới 50% được đề cử 03 thành viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử 04 thành viên và nếu từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng viên.
 - c. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế khác.
2. Cơ chế đề cử hoặc cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm, cổ đông khác đề cử người vào Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.
3. Những ứng viên vào Hội đồng quản trị phải thỏa mãn các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Khoản 4 Điều này.
4. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị:
 - a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng;

- c. Không phải là Tổng giám đốc, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;
 - d. Không từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc đại diện theo pháp luật của một công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng;
5. Khi bắt đầu nhiệm kỳ, tất cả thành viên Hội đồng quản trị đều phải đáp ứng đầy đủ những điều kiện theo yêu cầu của pháp luật, quy chế quản trị, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty. Trong nhiệm kỳ của mình, nếu có sự thay đổi thì các thành viên phải thông báo với Chủ tịch hội đồng quản trị. Tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại Điều này đồng thời được áp dụng cho những thành viên Hội đồng quản trị được bầu chọn bổ sung, thay thế.

Điều 35. Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.
- 2. Trừ khi Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm nhiệm chức Tổng giám đốc. Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm chức Tổng giám đốc phải được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm tại cuộc họp thường niên.
- 3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
 - b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị;
 - c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
 - d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
 - e. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp Hội đồng quản trị;
 - f. Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội đồng quản trị;
 - g. Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của Hội đồng quản trị;
 - h. Thường xuyên gặp gỡ Tổng giám đốc và đóng vai trò là người liên lạc giữa Hội đồng quản trị với Tổng giám đốc;
 - i. Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên Hội đồng quản trị với Chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - j. Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông;
 - k. Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng quản trị, các bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
 - l. Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên điều hành và những thành viên không điều hành trong Hội đồng quản trị;
 - m. Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;
 - n. Quyền và nhiệm vụ khác do Công ty quy định phù hợp với pháp luật.
- 4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì uỷ quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc một thành viên khác để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú,



bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu 01 người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

5. Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm thư ký công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Thư ký công ty có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 36. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp

1. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý tối thiểu phải họp 01 lần.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày trong các trường hợp sau đây:
 - a. Nhận được đề nghị của thành viên độc lập;
 - b. Nhận được đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
 - c. Nhận được đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;
 - d. Trường hợp khác do Công ty quy định phù hợp với pháp luật hiện hành và Điều lệ này.

Đề nghị họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không triệu tập họp theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty và người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày họp cho các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải đảm bảo đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.
6. Ủy ban kiểm toán có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
7. Cuộc họp Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

8. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp theo quy định tại Khoản 12 Điều này.
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
9. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số (trên 50%) thành viên dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
10. Họp trên điện thoại hoặc các hình thức khác: Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
 - a. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
 - b. Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đồng nhất tập họp lại hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

11. Lấy ý kiến bằng văn bản. Hội đồng quản trị có thể thông qua các nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Trong trường hợp này, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải gửi phiếu lấy ý kiến đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị, nội dung, trình tự, thủ tục được áp dụng tương tự như trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản quy định tại Điều 29 Điều lệ này. Một nghị quyết được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản phải được tối thiểu 2/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị tán thành. Nghị quyết loại này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ. Nghị quyết có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một chữ ký của thành viên Hội đồng quản trị.
12. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.
13. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được lập biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác tại trụ sở Công ty. Biên bản họp lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có đầy đủ nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường

hợp có sự khác nhau về nội dung thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng. Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

14. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 37. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Các trường hợp miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị:
 - a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Điều lệ này;
 - b. Có đơn xin từ chức;
 - c. Thành viên đó bị cách chức thành viên Hội đồng quản trị theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên ngay sau khi Hội đồng quản trị có quyết định xác nhận thành viên đó đã không còn tư cách thành viên mà không cần có một quyết định của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

2. Thành viên Hội đồng quản trị có thể bị bãi nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau:
 - a. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 so với số lượng quy định tại Điều lệ này. Trong trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3;
 - b. Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không đảm bảo tỷ lệ theo quy định tại Điều 33 Điều lệ này.
4. Các trường hợp khác, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 38. Ủy ban kiểm toán

1. Ủy ban kiểm toán là cơ quan chuyên môn thuộc Hội đồng quản trị. Ủy ban kiểm toán có từ 02 thành viên trở lên, Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải là thành viên độc lập Hội đồng quản trị. Các thành viên khác của Ủy ban kiểm toán phải là thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.
2. Ủy ban kiểm toán thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Ủy ban kiểm toán có một phiếu biểu quyết. Quyết định của Ủy ban kiểm toán được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban kiểm toán.
3. Ủy ban kiểm toán thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật.
4. Ủy ban kiểm toán có quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Giám sát tính trung thực của báo cáo tài chính của Công ty và công bố chính thức liên quan đến kết quả tài chính của Công ty;
 - b. Rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro;

- c. Rà soát giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về những giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông;
 - d. Giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty;
 - e. Kiến nghị công ty kiểm toán độc lập, mức thù lao và điều khoản liên quan trong hợp đồng với công ty kiểm toán để Hội đồng quản trị thông qua trước khi trình lên Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt;
 - f. Theo dõi và đánh giá sự độc lập, khách quan của công ty kiểm toán và hiệu quả của quá trình kiểm toán, đặc biệt trong trường hợp công ty có sử dụng các dịch vụ phi kiểm toán của bên kiểm toán;
 - g. Giám sát nhằm bảo đảm Công ty tuân thủ quy định của pháp luật, yêu cầu của cơ quan quản lý và quy định nội bộ khác của Công ty.
5. Yêu cầu về nhân sự của Ủy ban kiểm toán:
- a. Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng 05 năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;
 - b. Không phải là người có liên quan đến các trường bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
 - c. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

III. TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 39. Tổng giám đốc

Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Điều 40. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng giám đốc

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, không phải là người đã từng hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị phạt tù hoặc bị tòa án tước quyền hành nghề theo quy định của pháp luật.
2. Có kinh nghiệm chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán ít nhất 03 năm và có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu 03 năm.
3. Có chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ.
4. Không bị UBCK xử phạt theo pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng 02 năm gần nhất.
5. Không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác, không được là thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.
6. Đáp ứng các điều kiện quy định đối với Tổng giám đốc công ty chứng khoán theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc 01 người khác làm Tổng giám đốc và ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng.

1. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 năm và có thể bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Tổng giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách. Các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của Công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của pháp luật.
3. Tổng giám đốc phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng quản trị thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:
 - a. Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của Tổng giám đốc;
 - b. Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;
 - c. Trách nhiệm báo cáo của Tổng giám đốc đối với Hội đồng quản trị.
4. Quyền và nghĩa vụ của Tổng giám đốc

Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao, cụ thể như sau:

 - a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
 - b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
 - c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
 - d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty;
 - e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
 - f. Kiến nghị phương án trả cổ tức, sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - g. Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty, trừ trường hợp các hợp đồng thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
 - h. Trình báo cáo tài chính hàng năm lên Đại hội đồng cổ đông;
 - i. Tuyển dụng lao động;
 - j. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả các chức danh quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;
 - k. Điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, hợp đồng lao động ký với Công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.
5. Báo cáo lên Hội đồng quản trị và các cổ đông. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.
6. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm, miễn nhiệm Tổng giám đốc trong các trường hợp sau và bổ nhiệm một Tổng giám đốc mới thay thế:
 - a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng giám đốc theo quy định tại Điều 40 của Điều lệ này.
 - b. Có đơn xin từ chức.
 - c. Theo quyết định biểu quyết tán thành của từ 2/3 thành viên Hội đồng quản trị trở lên.

Điều 42. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro trực thuộc Tổng giám đốc

1. Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:
 - a. Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của Công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong Công ty;
 - b. Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân Công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên Công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong Công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;
 - c. Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;
 - d. Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;
 - e. Tách biệt tài sản của khách hàng;
 - f. Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;
 - g. Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;
 - h. Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng giám đốc giao.
2. Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:
 - a. Bố trí tối thiểu 01 nhân viên làm kiểm soát tuân thủ;
 - b. Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật, kế toán, kiểm toán; có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;
 - c. Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;
 - d. Có chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán; chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;
 - e. Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty;
 - f. Yêu cầu khác phù hợp với quy định của pháp luật.
3. Nhiệm vụ của hệ thống thực thi quản trị rủi ro:
 - a. Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;
 - b. Xác định rủi ro của Công ty;
 - c. Đo lường rủi ro;
 - d. Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

IV. NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 43. Nhiệm vụ cần trọng của Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Người quản lý công ty

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Người quản lý công ty được ủy thác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Công ty và với một mức độ cần trọng mà một người thận trọng có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 44. Trách nhiệm trung thực và tránh xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Người quản lý công ty không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Người quản lý công ty có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Những đối tượng nêu trên chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi các thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.
3. Công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Người quản lý công ty và gia đình của họ hoặc pháp nhân mà những những người này có các lợi ích tài chính, trừ khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
4. Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:
 - a. Cổ đông, người được đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan đến lợi ích của họ;
 - b. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và những người có liên quan của họ;
 - c. Doanh nghiệp có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và người quản lý khác của Công ty phải kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 167 Luật Doanh nghiệp.
5. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo cho các thành viên Hội đồng quản trị về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời, kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.
6. Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các hợp đồng, giao dịch sau đây:
 - a. Hợp đồng, giao dịch khác ngoài hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 5 Điều này;
 - b. Hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.
7. Trường hợp chấp thuận hợp đồng, giao dịch theo quy định tại khoản 6 Điều này, người đại diện Công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho Hội đồng quản trị về đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết; hợp đồng, giao dịch được chấp thuận theo quy định tại khoản 4 và khoản 7 Điều 29 của Điều lệ này.
8. Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu theo quyết định của Tòa án và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo đúng quy định tại Điều

này; người ký kết hợp đồng, giao dịch, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải liên đới bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

9. Công ty phải công khai hợp đồng, giao dịch có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan.
10. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Người quản lý công ty hay người có liên quan của họ không được phép mua hay bán hoặc giao dịch theo bất cứ hình thức nào khác các cổ phiếu của Công ty hoặc công ty con của Công ty (nếu có) vào thời điểm họ có được những thông tin chắc chắn gây ảnh hưởng đến giá của những cổ phiếu đó và các cổ đông khác lại không biết những thông tin này.
11. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Người quản lý công ty của Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Công ty theo quy định của Khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.

Điều 45. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Trách nhiệm về thiệt hại. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Người quản lý công ty vi phạm nghĩa vụ hành động một cách trung thực, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự cẩn trọng, mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Bồi thường. Công ty bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là kiện tụng do Công ty thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Công ty) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, Người quản lý công ty, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty (hoặc công ty con của Công ty, nếu có) ủy quyền, hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty (hoặc công ty con của Công ty, nếu có) với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Người quản lý công ty, nhân viên hoặc là đại diện được ủy quyền của một công ty, đối tác, liên doanh, tín thác hoặc pháp nhân khác. Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán và với năng lực chuyên môn theo phương thức mà người đó tin tưởng rằng đó là vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Công ty có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Chương IV

XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN

Điều 46. Các tranh chấp có thể xảy ra

1. Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:
 - a. Cổ đông với Công ty;
 - b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hay Người quản lý công ty;
 - c. Khách hàng hoặc các đối tác khác liên quan với Công ty.

2. Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: Các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, tới quyền của các Cổ đông phát sinh từ Điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hoặc các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

Điều 47. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

1. Thương lượng và hòa giải: Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hòa giải. Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.
2. Đưa ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế: Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế.
3. Chi phí thương lượng, hòa giải và chi phí của Tòa án:
 - a. Các bên tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải;
 - b. Các chi phí của Tòa án do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

Chương V

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 48. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

1. Nghĩa vụ công bố thông tin
 - a. Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;
 - b. Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho cổ đông và công chúng đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho cổ đông và công chúng đầu tư.
2. Nội dung công bố thông tin
 - a. Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:
 - Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và báo cáo khác theo quy định của pháp luật;
 - Công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo quy định của pháp luật;
 - Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.
 - b. Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông hàng năm, trong báo cáo thường niên của Công ty.
3. Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:

- a. Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;
 - b. Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông có thể dễ dàng liên hệ;
 - c. Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông, ghi nhận những ý kiến của cổ đông và định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến đó và các vấn đề về quản trị công ty theo quy định.
4. Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

Chương VI

QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 49. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ Công ty

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập tại Điều 19 Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua luật sư hoặc người được ủy quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc và tại địa điểm kinh doanh chính của Công ty danh sách cổ đông, các biên bản của Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện được ủy quyền khác của cổ đông phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông mà người đó đại diện được ủy quyền hoặc một bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Người quản lý công ty có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan đến chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
3. Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo tài chính hàng năm, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này.
4. Cổ đông có quyền được Công ty cấp một bản Điều lệ công ty miễn phí và được công bố trên website của Công ty.

Chương VII

CON DẤU

Điều 50. Con dấu

1. Hội đồng quản trị quyết định hình thức và số lượng con dấu của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của pháp luật hiện hành.
2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành và quy chế nội bộ của Công ty.

Chương VIII

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

Điều 51. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Điều 52. Hệ thống kế toán

1. Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

Điều 53. Kiểm toán

1. Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/06 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét theo đúng quy định.
2. Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp thuận. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Trong cùng năm tài chính, công ty chứng khoán không được thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trừ trường hợp công ty mẹ thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận hoặc tổ chức kiểm toán được chấp thuận bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tư cách được chấp thuận kiểm toán.
3. Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập.
4. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 54. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

1. Điều kiện phân chia lợi nhuận cho các cổ đông: Công ty chỉ được chia lợi nhuận cho các cổ đông phổ thông khi Công ty kinh doanh có lãi, đã bù đắp hết lỗ lũy kế và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
2. Thông qua việc phân chia lợi nhuận: Đại hội đồng cổ đông quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của pháp luật. Mức chi trả cổ tức không được vượt quá mức đề xuất của Hội đồng quản trị.
3. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

4. Trường hợp cổ tức/lợi nhuận, thưởng hay những khoản tiền khác liên quan tới một cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở cổ đông cung cấp. Việc thanh toán cổ tức có thể được tiến hành thông qua Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.
5. Ngày chốt danh sách cổ đông và ngày chi trả cổ tức, lợi nhuận, thưởng: Hội đồng quản trị quyết định ngày chốt danh sách cổ đông cụ thể và ngày chi trả cổ tức, thưởng theo phương án của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 55. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

Điều 56. Trích lập các quỹ theo quy định

1. Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:
 - a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;
 - b. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
 - c. Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
 - d. Các quỹ khác theo quy định của pháp luật.
2. Tỷ lệ trích lập, giới hạn trích lập và việc quản lý, sử dụng các quỹ quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương IX

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 57. Tổ chức lại công ty

1. Công ty thực hiện: chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi loại hình công ty chứng khoán sau khi được UBCK chấp thuận.
2. Trình tự, thủ tục tiến hành theo một trong các hoạt động theo khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và pháp luật liên quan.

Điều 58. Giải thể

1. Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:
 - a. Đại hội đồng Cổ đông quyết định giải thể Công ty và được UBCK chấp thuận;
 - b. UBCK thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - c. Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu trong thời hạn 06 tháng liên tục theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và Công ty không đang trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài.
3. Hội đồng quản trị thành lập Ban thanh lý để giải quyết số tài sản của Công ty tại thời điểm giải thể. Mọi vấn đề phát sinh trong quá trình giải thể do Ban thanh lý giải quyết và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Hội đồng quản trị và pháp luật.
4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

1. Trường hợp mất khả năng thanh toán, Công ty phải thực hiện giải thể theo quy định của Luật phá sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 59. Thanh lý

1. Sau khi có một quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý bao gồm 03 thành viên. Hai thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a. Các chi phí thanh lý;
 - b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
 - c. Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Công ty phải trả cho Nhà nước;
 - d. Các khoản vay (nếu có);
 - e. Các khoản nợ khác của Công ty;
 - f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (e) trên đây được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi ưu tiên thanh toán trước.

Điều 60. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Chương X

SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 61. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng Cổ đông công ty xem xét quyết định.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong bản Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Chương XI

HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

Điều 62. Ngày hiệu lực

1. Bản Điều lệ này gồm 11 Chương và 62 Điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank nhất trí thông qua ngày 29/04/2021 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 và chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ.
2. Điều lệ này được lập thành 01 bản chính.
3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 tổng số Hội đồng quản trị mới có giá trị.
5. Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày 29/04/2021.
6. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty.

T.M HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị



PHAN ANH TUẤN



QUYẾT ĐỊNH**V/v: Ban hành Quy chế Đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank****ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán;
- Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008 và Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04/08/2014;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank;
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NVS/BBH-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế Đầu tư Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank”.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
- Điều 3.** Cổ đông, HĐQT và Tổng giám đốc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu P.HC-NS.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH****Phan Anh Tuấn**

QUY CHẾ ĐẦU TƯ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2021/NVS/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank)

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích và phạm vi áp dụng

- Định hướng hoạt động đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (NVS), đề ra các quy tắc, các hạn mức, các tiêu chí cần tuân thủ trong hoạt động đầu tư.
- Làm cơ sở cho việc chi tiết hóa các hoạt động đầu tư, quản trị rủi ro thông qua quy trình, quy chế cụ thể của Công ty.
- Quy chế này áp dụng cho tất cả các hoạt động đầu tư của NVS.

Điều 2. Giải thích từ ngữ, định nghĩa

2.1. Các từ ngữ:

- Tiền khả dụng là tiền có thể sử dụng được ngay.
- Đầu tư là hoạt động chuyển tài sản từ dạng tiền khả dụng sang loại tài sản khác như cổ phiếu, trái phiếu, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn... nhằm mục đích thu lợi nhuận.
- Thoái đầu tư / thanh lý đầu tư là việc chuyển các dạng tài sản đầu tư sang dạng tiền khả dụng.
- Khoản đầu tư là trạng thái đầu tư vào một mã chứng khoán, một công ty, một dự án theo giá trị đầu tư (giá trị mua vào); mỗi khoản đầu tư có thể được giải ngân theo nhiều lần, nhiều món khác nhau.
- Đề xuất đầu tư là văn bản được lập với mục đích đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét quyết định đầu tư. Đề xuất đầu tư gồm 2 phần: đánh giá cổ phiếu / doanh nghiệp / dự án và phần phương án đầu tư đề nghị.
- Mức cắt lỗ là tỷ lệ phần trăm phản ánh giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá thị trường so với giá trị mua vào của khoản đầu tư đó bị giảm tới hoặc cận kề tỷ lệ đó thì bắt buộc phải thanh lý khoản đầu tư.

2.2. Định nghĩa loại hình và kỳ hạn đầu tư:

2.2.1. Loại hình đầu tư:

- Đầu tư cổ phần riêng lẻ: đầu tư vào công ty, dự án mà cổ phiếu chưa giao dịch trên thị trường chính thức hoặc/và thị trường OTC.

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành Quy chế tổ chức họp ĐHĐCĐ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán;
- Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008 và Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04/08/2014;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank;
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NVS/BBH-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế tổ chức họp ĐHĐCĐ Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank”.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
- Điều 3.** Cổ đông, HĐQT và Tổng giám đốc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu P.HC-NS.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Phan Anh Tuấn

**QUY CHẾ TỔ CHỨC HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2021/NVS/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank)

**CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Mục đích**

Quy chế tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank quy định cụ thể trách nhiệm, công tác phối hợp giữa các đơn vị, bộ phận nhằm đảm bảo công tác tổ chức họp ĐHCĐ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tuân thủ đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của cổ đông Công ty.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

Quy chế này được áp dụng với công tác tổ chức các cuộc họp ĐHCĐ của Công ty bao gồm họp ĐHCĐ thường niên và ĐHCĐ bất thường.

Điều 3. Các từ viết tắt

- Quy chế: Quy chế tổ chức họp ĐHCĐ Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank
- Công ty/NVS: Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank
- ĐHCĐ: Đại hội đồng cổ đông
- HĐQT: Hội đồng quản trị
- TGD: Tổng giám đốc
- SGDCK: Sở giao dịch chứng khoán
- UBCK: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**CHƯƠNG II
QUY TRÌNH HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG****Điều 4. Triệu tập họp ĐHCĐ****4.1. ĐHCĐ thường niên:**

- a. ĐHCĐ họp thường niên mỗi năm một lần. Địa điểm họp ĐHCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
- b. ĐHCĐ phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4.2. ĐHCĐ bất thường:**4.2.1. HĐQT triệu tập họp bất thường ĐHCĐ trong trường hợp sau đây:**

- a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
 - b. Số lượng thành viên HĐQT còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
 - c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp;
 - d. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.
 - e. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ theo khoản c nêu trên phải bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan.
- 4.3. Thẩm quyền triệu tập ĐHĐCĐ bất thường:
- a. HĐQT triệu tập triệu tập ĐHĐCĐ bất thường muộn nhất 30 ngày, kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc nhận được yêu cầu của cổ đông, nhóm cổ đông như quy định tại Điểm a Khoản này. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp theo quy định thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
 - b. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường theo quy định tại điểm a Khoản này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ủy ban kiểm toán thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ. Trường hợp Ủy ban kiểm toán không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Công ty.
 - c. Trường hợp Ủy ban kiểm toán không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại điểm b Khoản này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 18 Điều lệ này có quyền đại diện Công ty triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 4.4. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành ĐHĐCĐ sẽ được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự ĐHĐCĐ, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 5. Các đại diện được ủy quyền

- 5.1. Các cổ đông có quyền trực tiếp hoặc cử người đại diện theo ủy quyền để tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ.
- 5.1.1. Đối với cổ đông là cá nhân: Cổ đông là cá nhân có thể ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân khác tham dự ĐHĐCĐ.
- 5.1.2. Đối với cổ đông là tổ chức:
- a. Cổ đông là tổ chức có quyền ủy quyền cho một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền tham dự họp ĐHĐCĐ. Tổ chức là cổ đông có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có quyền ủy quyền tối đa 03 người tham dự họp ĐHĐCĐ.
 - b. Trường hợp cổ đông cử hơn 01 người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.
 - c. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền đều phải thông báo bằng văn bản đến Công ty. Nội dung và thời hạn thông báo thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- 5.2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản. Văn bản

ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp. Cụ thể như sau:

- a. Trường hợp cổ đông là cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền tham dự họp.
Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.
 - b. Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.
 - c. Người được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.
- 5.3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của giấy ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).
- 5.4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 5.3 trên đây, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
- a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự.
 - b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền.
 - c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện ủy quyền.
- Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.
- 5.5. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ trong trường hợp sau đây:
- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;
 - e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ công ty.

Điều 6. Chốt danh sách cổ đông, thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ

- 6.1. Chốt danh sách cổ đông:
Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ.
- 6.2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy

tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

- 6.3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ. Người quản lý công ty phải cung cấp kịp thời thông tin trong sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty.
- 6.4. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là 21 ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông và đăng trên trang thông tin điện tử của công ty; trường hợp công ty xét thấy cần thiết thì đăng báo hằng ngày của trung ương hoặc địa phương.
- 6.5. Người triệu tập ĐHĐCĐ phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:
 - a. Chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội chậm nhất là 30 ngày trước ngày bắt đầu tiến hành ĐHĐCĐ, lập chương trình họp và chuẩn bị các tài liệu phù hợp với pháp luật và các quy định của Công ty.
 - b. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội.
 - c. Gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp.
- 6.6. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:
 - a. Báo cáo tài chính năm;
 - b. Báo cáo của HĐQT về đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở Công ty;
 - c. Báo cáo của TGD về tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - d. Các vấn đề khác phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ.
- 6.7. Cổ đông và nhóm cổ đông được đề cập tại Điều 4 Quy chế này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Đề xuất phải được lập thành văn bản và phải được gửi cho Công ty ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.
- 6.8. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến khoản 6.5 nêu trên trong các trường hợp sau:
 - a. Đề xuất được gửi đến không đúng hạn
 - b. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 10% cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 tháng.
 - c. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của ĐHĐCĐ bàn bạc và thông qua.
- 6.9. HĐQT phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

Điều 7. Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

- 7.1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.
- 7.2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định

họp lần thứ nhất, nếu Điều lệ công ty không quy định khác. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.

- 7.3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai, nếu Điều lệ công ty không quy định khác. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
- 7.4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này.

Điều 8. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ

- 8.1. Vào ngày tổ chức ĐHĐCĐ, Công ty thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết phiếu biểu quyết và thẻ bầu cử (trường hợp ĐHĐCĐ có nội dung bầu cử thành viên HĐQT), trên phiếu biểu quyết và thẻ bầu cử có ghi thông tin của cổ đông và số cổ phần sở hữu/đại diện có quyền biểu quyết.
- 8.2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:
 - a. Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên HĐQT khác làm chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên HĐQT còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều hành đề ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều hành đề ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;
 - d. ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;
- 8.3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
- 8.4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
- 8.5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.
- 8.6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
- 8.7. Cổ đông đến dự ĐHĐCĐ muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.

02
CÔNG
CỔ P
HỮU
HẠN
CÔNG
TY
NVS

- 8.8. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền sau đây:
- Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;
- 8.9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 8.8 trên đây, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
- 8.10. Chủ tọa của đại hội và thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết để điều khiển ĐHĐCĐ một cách hợp lệ và có trật tự; đúng theo chương trình họp đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự họp.
- 8.11. HĐQT có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà HĐQT cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, HĐQT sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên tham gia đại hội.
- 8.12. HĐQT, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để:
- Điều chỉnh số người có mặt tại địa điểm chính họp ĐHĐCĐ.
 - Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó.
 - Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc trực tiếp tham dự) đại hội.
- HĐQT có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu HĐQT thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
- 8.13. Trong trường hợp ĐHĐCĐ có áp dụng các biện pháp nêu trên, HĐQT khi xác định địa điểm đại hội, có thể:
- Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”).
 - Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp theo điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội.
- 8.14. Trong Quy chế này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông được coi là tham gia đại hội ở địa điểm chính của đại hội.

Điều 9. Thể lệ bầu cử thành viên HĐQT

9.1. Nguyên tắc đề cử, ứng cử:

Trước và trong cuộc họp ĐHĐCĐ, các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên HĐQT và dồn phiếu bầu cho người họ đề cử.

Số lượng ứng cử viên mà mỗi nhóm có quyền đề cử phụ thuộc vào số lượng ứng cử viên do đại hội quyết định và tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm, cụ thể như sau

- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử 01 ứng viên vào HĐQT;

- b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 02 ứng viên vào HĐQT;
- c. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 03 ứng viên vào HĐQT;
- d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 04 ứng viên vào HĐQT;
- e. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 05 ứng viên vào HĐQT;
- f. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 06 ứng viên vào HĐQT;
- g. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 07 ứng viên vào HĐQT;
- h. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 08 ứng viên vào HĐQT;
- i. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên được đề cử tối đa đủ số ứng viên vào HĐQT.

Trường hợp số lượng các ứng viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do công ty quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức HĐQT đương nhiệm đề cử ứng viên HĐQT phải được công bố rõ ràng và phải được ĐHĐCĐ thông qua trước khi tiến hành đề cử.

9.2. Tiêu chuẩn ứng cử viên HĐQT

Các ứng cử viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Thông tư quy định về hoạt động của công ty chứng khoán, Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của HĐQT.

9.3. Nguyên tắc bầu cử:

- a. Đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty, đảm bảo dân chủ, công bằng;
- b. Việc bầu thành viên HĐQT được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó, mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng viên.

9.4. Phiếu bầu do Công ty phát hành, có ghi đầy đủ thông tin của cổ đông và số cổ phần sở hữu/đại diện có quyền biểu quyết. Cổ đông/đại diện có ủy quyền của cổ đông khi được phát phiếu bầu phải kiểm tra lại mã số và số cổ phần biểu quyết ghi trên phiếu bầu, nếu có sai sót phải thông báo ngay cho ban kiểm phiếu.

9.5. Những phiếu sau đây là phiếu không hợp lệ và không có giá trị trong cuộc bầu cử:

- Phiếu không theo mẫu quy định hoặc không có dấu của Công ty;
- Phiếu bầu số người vượt quá số tối đa theo quy định;
- Phiếu gạch xóa hết tên những người ứng cử, đề cử;
- Phiếu có tẩy xóa, sửa chữa nội dung (trường hợp viết sai phải đổi lại phiếu mới);
- Phiếu ghi tên người ngoài danh sách ứng cử viên đã được ĐHĐCĐ thông qua, phiếu có viết thêm thông tin.

9.6. Ban kiểm phiếu thực hiện việc kiểm phiếu một cách trung thực, chính xác, đầy đủ và chịu trách nhiệm trước Chủ tọa phiên họp và toàn thể ĐHĐCĐ. Việc kiểm phiếu phải được tiến hành ngay sau khi cuộc bỏ phiếu kết thúc. Trước khi mở hòm phiếu, Ban kiểm phiếu phải thống kê,

- lập biên bản, niêm phong số phiếu không sử dụng đến. Ban kiểm phiếu không được gạch, xóa, sửa chữa trên phiếu bầu.
- 9.7. Ban kiểm phiếu có trách nhiệm lập biên bản về kết quả kiểm phiếu và công bố kết quả đó trước ĐHĐCĐ. Biên bản và toàn bộ phiếu bầu phải được niêm phong và giao lại cho Chủ tọa phiên họp. Niêm phong của các phiếu bầu chỉ được mở khi có quyết định của ĐHĐCĐ.
- 9.8. Những ứng cử viên trúng cử vào HĐQT là những ứng cử viên:
- Đạt được số phiếu hợp lệ nhiều hơn tính theo thứ tự số phiếu đạt được từ cao xuống thấp đến tối đa số người trúng cử theo quy định, đồng thời phải đạt tỉ lệ nhiệm của các cổ đông đại diện cho ít nhất 50% tổng số phiếu biểu quyết có mặt tại Đại hội tán thành;
 - Trường hợp xác định số ứng cử viên đạt phiếu bầu cử hợp lệ theo nguyên tắc trên theo thứ tự từ trên xuống thấp nhiều hơn số lượng thành viên cần phải bầu tối đa theo quy định do có nhiều người cùng đạt số phiếu thấp nhất bằng nhau thì ĐHĐCĐ quyết định biểu quyết riêng lại đối với những người đó.
- 9.9. Nếu xét thấy có hành vi gian dối hoặc vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ Công ty có liên quan đến cuộc bầu cử này, mọi cổ đông/đại diện cổ đông đều có quyền chất vấn. Chủ tọa phiên họp, Ban kiểm phiếu có trách nhiệm giải trình và làm rõ mọi vấn đề chất vấn của cổ đông và phải chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ.

Điều 10. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

- 10.1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
- 10.2. Công ty có thể sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong việc biểu quyết, bao gồm biểu quyết vắng mặt thông qua hệ thống điện tử được bảo mật, biểu quyết qua internet hoặc qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các cổ đông tham gia dự họp ĐHĐCĐ.
- 10.3. Các trường hợp nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ:
- a. Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ công ty;
 - b. Định hướng phát triển công ty;
 - c. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT;
 - e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - g. Tổ chức lại, giải thể công ty.
- 10.4. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:
- a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
 - d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
 - e. Tổ chức lại, giải thể công ty;

- f. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 10.5. Các nghị quyết về nội dung khác được ĐHĐCĐ thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành.
- 10.6. Phương thức biểu quyết bầu thành viên HĐQT: Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau.
- 10.7. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành. Việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ được thực hiện theo Điều 149 Luật Doanh nghiệp.
- 10.8. Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua. Việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 11. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ

- 11.1. HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty, trừ trường hợp sau:
- a. Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ công ty;
 - b. Định hướng phát triển công ty;
 - c. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và Ban kiểm soát;
 - e. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty quy định tỷ lệ hoặc giá trị khác;
 - f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - g. Tổ chức lại, giải thể công ty.
- 11.2. HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến, yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này.
- 11.3. Phiếu lấy ý kiến phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Mục đích lấy ý kiến;
 - c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá

nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

- d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
 - e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f. Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT;
- 11.4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:
- a. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - b. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
 - c. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;
- 11.5. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
 - c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó, phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

- 11.6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty;

- 11.7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty;
- 11.8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 12. Hiệu lực quyết định của ĐHĐCĐ

- 12.1. Quyết định của ĐHĐCĐ có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
- 12.2. Các nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua bởi 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng quy định.
- 12.3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 13. Biên bản họp ĐHĐCĐ

- 13.1. Biên bản họp ĐHĐCĐ được lập với đầy đủ nội dung và thể thức theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, phải thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
- 13.2. Người chủ trì ĐHĐCĐ chịu trách nhiệm tổ chức lưu giữ các biên bản ĐHĐCĐ. Biên bản và Nghị quyết ĐHĐCĐ phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn 24h. Biên bản ĐHĐCĐ được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại ĐHĐCĐ trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng 10 ngày kể từ ngày bế mạc đại hội. Biên bản họp ĐHĐCĐ, danh sách các cổ đông đăng ký dự họp và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

CHƯƠNG III ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Mọi hoạt động của ĐHĐCĐ không được trái với Quy chế này, Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Những vướng mắc trong quá trình thực hiện Quy chế này được các cổ đông phản ánh về Công ty để tổng hợp trình ĐHĐCĐ xem xét sửa đổi, bổ sung.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

- Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên 2021.
- HĐQT và TGD có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này trên toàn Công ty.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



- Đầu tư cổ phần công ty đại chúng:
 - o Đầu tư cổ phiếu niêm yết: đầu tư vào cổ phiếu giao dịch trên thị trường niêm yết chính thức.
 - o Đầu tư cổ phiếu OTC: đầu tư vào cổ phiếu giao dịch trên thị trường OTC.
- Đầu tư công cụ nợ, bao gồm nhưng không giới hạn:
 - o Các giao dịch mua bán trái phiếu.
 - o Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, các giao dịch kỳ hạn có đảm bảo hoặc các loại hình đầu tư thu lợi tức cố định khác.

2.2.2. Kỳ hạn:

- Ngắn hạn: khoản đầu tư mà đề xuất đầu tư dự kiến thời gian từ khi giải ngân đến khi hoàn tất thanh lý có kỳ hạn từ nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng.
- Trung hạn: khoản đầu tư mà đề xuất đầu tư dự kiến thời gian từ khi giải ngân đến khi hoàn tất thanh lý có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng.
- Dài hạn: khoản đầu tư mà đề xuất đầu tư dự kiến thời gian từ khi giải ngân đến khi hoàn tất thanh lý có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

CHƯƠNG II

TRÁCH NHIỆM VÀ PHÂN CẤP

Điều 3. Trách nhiệm

3.1. Đại hội đồng cổ đông

- Phê duyệt và ban hành Quy chế Đầu tư trên cơ sở dự thảo đề xuất của Hội đồng quản trị;
- Quyết định định hướng kế hoạch và ngân sách đầu tư hàng năm;
- Xem xét và ra quyết định đối với các khoản đầu tư vượt thẩm quyền của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;
- Ủy quyền hạn mức ra quyết định đầu tư cho Hội đồng quản trị theo Quy chế này phù hợp với từng thời kỳ.

3.2. Hội đồng quản trị

- Trình Quy chế Đầu tư để Đại hội đồng cổ đông phê duyệt;
- Quyết định định hướng kế hoạch và ngân sách đầu tư hàng năm theo thẩm quyền;
- Xem xét và ra quyết định đối với các khoản đầu tư vượt thẩm quyền Tổng giám đốc theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;
- Trình Đại Hội đồng cổ đông đối với các giao dịch vượt thẩm quyền;
- Ủy quyền hạn mức ra quyết định đầu tư cho Tổng giám đốc theo Quy chế này phù hợp với từng thời kỳ.

3.3. Tổng giám đốc

- Chịu trách nhiệm đảm bảo các hoạt động đầu tư phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty và Quy chế này;

- Đề xuất các khoản đầu tư vượt thẩm quyền lên Hội đồng quản trị;
- Quyết định phê duyệt kế hoạch đầu tư từng giai đoạn cụ thể dựa trên Quy chế Đầu tư và kế hoạch đầu tư hàng năm;
- Ban hành các quy định liên quan đến hoạt động đầu tư;
- Ra quyết định đối với các hoạt động đầu tư (đề xuất đầu tư, quản lý trạng thái đầu tư...) trong phạm vi thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;
- Ủy quyền quyết định đầu tư cho các cấp dưới phù hợp với Quy chế này.

3.4. Phòng TỰ doanh

- Đề xuất lên Tổng giám đốc để trình Hội đồng quản trị xem xét quyết định, ban hành, sửa đổi Quy chế Đầu tư;
- Xây dựng quy trình đầu tư và tham gia xây dựng các quy trình liên quan trình Tổng giám đốc xem xét ban hành;
- Xây dựng, đề xuất định hướng, kế hoạch đầu tư từng giai đoạn cụ thể;
- Đánh giá, đệ trình lên Tổng giám đốc các đề xuất đầu tư;
- Theo dõi thường xuyên, liên tục hiện trạng danh mục đầu tư gắn với biến động của thị trường và báo cáo đầy đủ tình hình đầu tư của Công ty cho các cấp, bộ phận có liên quan; chủ động đề xuất, thực hiện các biện pháp điều chỉnh trong phạm vi thẩm quyền và theo quyết định của cấp có thẩm quyền;
- Bảo đảm tuân thủ Quy chế Đầu tư, các quy trình đầu tư; chủ động thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro và tuân thủ quy trình quản trị rủi ro;
- Bảo đảm thực hiện đúng chiến lược đầu tư, kế hoạch từng giai đoạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Bảo đảm hiệu quả đầu tư và quản lý tập trung toàn bộ danh mục đầu tư của NVS;
- Bảo mật thông tin các hoạt động đầu tư theo quy định.

Điều 4. Phân cấp ra quyết định đầu tư

4.1. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông xem xét và ra quyết định đầu tư theo đề nghị của Hội đồng quản trị theo các điều kiện và hạn mức cụ thể sau đây:

- a) Khoản đầu tư cổ phần riêng lẻ và chứng khoán công ty đại chúng có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của NVS.
- b) Khoản đầu tư hưởng lãi suất bao gồm các hợp đồng tiền gửi, các giao dịch mua bán trái phiếu, các giao dịch kỳ hạn có đảm bảo, các hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc các loại hình kinh doanh thu lợi tức cố định khác, có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của NVS.

4.2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị xem xét và ra quyết định đầu tư theo đề nghị của Tổng giám đốc theo các điều kiện và hạn mức cụ thể sau đây:



- a) Khoản đầu tư cổ phần riêng lẻ và chứng khoán công ty đại chúng có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của NVS.
- b) Khoản đầu tư hưởng lãi suất bao gồm các hợp đồng tiền gửi, các giao dịch mua bán trái phiếu, các giao dịch kỳ hạn có đảm bảo, các hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc các loại hình kinh doanh thu lợi tức cố định khác, có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của NVS.

4.3. Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị xem xét và ra quyết định đầu tư theo đề nghị của Tổng giám đốc hoặc Phòng Tự doanh theo các điều kiện và hạn mức cụ thể sau đây:

- a) Khoản đầu tư cổ phần riêng lẻ và chứng khoán công ty đại chúng có giá trị từ 20 tỷ đồng/giao dịch trở lên, nhưng không quá 30 tỷ đồng/giao dịch;
- b) Khoản đầu tư loại hình tiền gửi, trái phiếu hoặc các hình thức kinh doanh hưởng lợi tức cố định khác, có giá trị không quá 50 tỷ đồng/giao dịch.

4.4. Tổng giám đốc

Tổng giám đốc xem xét và ra quyết định đầu tư theo đề nghị của Phòng Tự doanh theo các điều kiện và hạn mức cụ thể sau đây:

- a) Khoản đầu tư cổ phần riêng lẻ và chứng khoán công ty đại chúng có giá trị dưới 20 tỷ đồng/giao dịch.
- b) Khoản đầu tư loại hình tiền gửi, trái phiếu hoặc các hình thức kinh doanh hưởng lợi tức cố định khác, có giá trị không quá 30 tỷ đồng/giao dịch.

4.5. Ủy quyền cho cấp dưới

Tổng giám đốc có thể ủy quyền cho cấp dưới như Phó Tổng giám đốc, Trưởng Phòng Tự doanh trong việc ra quyết định đầu tư nhưng phải tuân thủ quy định về điều kiện, tổng hạn mức áp dụng như áp dụng đối với Tổng giám đốc.

CHƯƠNG III

QUY TẮC, TIÊU CHÍ ĐẦU TƯ VÀ NGÂN SÁCH ĐẦU TƯ

Điều 5. Quy tắc đầu tư

Việc quyết định đầu tư, thoái đầu tư và duy trì trạng thái đầu tư phải bảo đảm:

- 5.1. Tuân thủ Quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, bảo đảm chỉ tiêu vốn khả dụng không thấp hơn 180%;
- 5.2. Tuân thủ quy định của Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động công ty chứng khoán. Theo đó, NVS phải đảm bảo:
 - a) Tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán không được vượt quá 05 lần. Giá trị tổng nợ theo quy định này không bao gồm các khoản sau đây:
 - Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng;
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi;

- Dự phòng trợ cấp mất việc làm;
 - Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.
- b) Nợ ngắn hạn của công ty chứng khoán tối đa bằng tài sản ngắn hạn.
- c) Không đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào các trái phiếu doanh nghiệp.
- d) Không trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- e) Tổng dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ của một công ty chứng khoán không được vượt quá 200% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán;
- f) Tổng mức cho vay giao dịch ký quỹ của công ty chứng khoán đối với một khách hàng không được vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán;
- g) Tổng dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ của một công ty chứng khoán đối với một loại chứng khoán không được vượt quá 10% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán;
- h) Tổng số chứng khoán cho vay giao dịch ký quỹ của một công ty chứng khoán không được vượt quá 5% tổng số chứng khoán niêm yết của một tổ chức niêm yết.
- 5.3.** Bảo đảm tuân thủ quy định về giao dịch của cổ đông nội bộ, về công bố thông tin, về trình tự, thủ tục đầu tư, về giao dịch theo quy định của pháp luật, của các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Điều lệ của Công ty.

Điều 6. Các tiêu chí đầu tư

- 6.1.** Đầu tư cổ phiếu niêm yết, OTC (trừ các cổ phiếu đầu tư ngắn hạn): tỷ suất thu hồi vốn (ROI dự phóng) không nhỏ hơn lãi suất huy động của ngân hàng thương mại tương ứng với kỳ hạn đầu tư và có tính thanh khoản. Giá đầu tư cổ phiếu OTC phải được so sánh với giá thực giao dịch được cung cấp một cách độc lập bởi Kế toán và/hoặc Tư vấn đầu tư.
- 6.2.** Đầu tư dài hạn vào công ty, dự án: Giá trị hiện tại ròng (NPV) tối thiểu lớn hơn 0 (không âm), tỷ suất sinh lợi nội tại (IRR) phải lớn hơn hoặc bằng lãi suất cơ bản hiện hành. Thời gian

hoàn vốn của dự án không lớn hơn 10 năm. Thời gian từ lúc bắt đầu triển khai đến khi hoàn tất dự án đưa vào khai thác không lớn hơn 3 năm. Việc đánh giá các tiêu chí trên phải do một nhóm nghiên cứu có sự tham gia của các bộ phận liên quan đưa ra.

- 6.3. Các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết ngắn hạn phải đảm bảo thực hiện đúng hệ thống các nguyên tắc đầu tư được Tổng giám đốc phê duyệt.
- 6.4. Các khoản đầu tư không thỏa mãn các tiêu chí nêu trên phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Điều 7. Ngân sách đầu tư

Kế hoạch và hạn mức ngân sách đầu tư hàng năm do Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị xem xét quyết định.

CHƯƠNG V

QUY TRÌNH XEM XÉT, RA QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

Điều 8. Xây dựng kế hoạch, định hướng

Hàng năm, Phòng Tự doanh xây dựng Kế hoạch đầu tư năm trình Tổng giám đốc xem xét và cân đối chung trong Kế hoạch kinh doanh và Kế hoạch tài chính hàng năm trình Hội đồng quản trị và trình Đại hội Cổ đông phê duyệt.

Trên cơ sở Kế hoạch đầu tư năm đã được phê duyệt, Phòng Tự doanh xây dựng kế hoạch đầu tư cụ thể trình Tổng giám đốc xét duyệt. Kế hoạch quý sẽ bao gồm (nhưng không giới hạn) định hướng danh mục đầu tư cổ phiếu niêm yết và hạn mức theo cách thức như sau:

- Định hướng nhóm ngành/nhóm cổ phiếu dự kiến đầu tư cho giai đoạn đó và danh mục sơ bộ các cổ phiếu có thể xem xét.
- Hiện trạng và dự kiến điều chỉnh trạng thái danh mục đầu tư hiện tại.
- Kế hoạch đầu tư dự kiến trong quý và dự kiến phân bổ sơ bộ các khoản đầu tư theo nhóm ngành/nhóm cổ phiếu và phương thức đầu tư (đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn,...).

Tổng giám đốc xem xét quyết định kế hoạch đầu tư này. Tổng giám đốc có thể yêu cầu bộ phận phân tích/tư vấn đầu tư đánh giá độc lập các kế hoạch đầu tư.

Kế hoạch trên phải được báo cáo đánh giá thực hiện sau mỗi quý hoặc theo yêu cầu của Tổng giám đốc hoặc trong các trường hợp điều chỉnh giữa quý bởi Phòng Tự doanh.

Điều 9. Tìm kiếm cơ hội đầu tư và đề xuất đầu tư

- Phòng Tự doanh chủ động tìm kiếm, đánh giá, và đề xuất cơ hội đầu tư lên cấp có thẩm quyền phù hợp với định hướng, kế hoạch đầu tư từng thời kỳ đã được phê duyệt.
- Bộ phận phân tích/tư vấn đầu tư phối hợp Phòng Tự doanh, theo yêu cầu của Tổng giám đốc hoặc trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình, kết hợp tìm kiếm, phát hiện cơ hội đầu tư và thông báo cho Phòng Tự doanh và/hoặc Tổng giám đốc.
- Mọi hoạt động đầu tư phải có đề xuất đầu tư của Phòng Tự doanh dựa trên cơ sở đánh giá cơ hội đầu tư. Phòng Tự doanh chủ động tổ chức đánh giá cơ hội đầu tư và phối hợp tham khảo ý kiến các bộ phận liên quan trước khi báo cáo Tổng giám đốc. Phòng Tự vấn tài chính và các phòng ban, bộ phận khác phối hợp đánh giá, đề xuất cơ hội đầu tư theo yêu cầu của Phòng Tự doanh hoặc Tổng giám đốc.

- Văn bản đề xuất đầu tư báo cáo Tổng giám đốc gồm 2 phần: Đánh giá cổ phiếu / doanh nghiệp / dự án; Phương án đầu tư đề nghị. Đánh giá phải nêu các chỉ số tài chính cơ bản của doanh nghiệp, các chỉ số kỹ thuật liên quan dựa trên nguồn thông tin chính thức và các nguồn thông tin hỗ trợ khác (nếu có). Phương án đầu tư phải nêu rõ ngưỡng giá mua, ngưỡng cắt lỗ, lợi nhuận kỳ vọng/ngưỡng bán, tổng số tiền đầu tư dự kiến, phương thức mua – bán, thời gian mua dự kiến, thời gian nắm giữ khoản đầu tư.

Điều 10. Xem xét, ra quyết định đầu tư

10.1. Trường hợp trong phạm vi được uỷ quyền của Phòng Tự doanh

Phòng Tự doanh chủ động tổ chức đánh giá, quyết định và thực hiện khoản đầu tư theo thẩm quyền. Phó Tổng giám đốc phụ trách Phòng Tự doanh hoặc Trưởng phòng phụ trách Phòng Tự doanh trực tiếp xem xét và phê duyệt đề xuất đầu tư do cán bộ đầu tư trình theo phạm vi được uỷ quyền.

Trong mọi trường hợp, Tổng giám đốc có thể yêu cầu Phòng Tự doanh trình các đề xuất đầu tư để Tổng giám đốc đánh giá, hoặc yêu cầu các bộ phận phân tích/tư vấn đầu tư đánh giá và Tổng giám đốc phê duyệt trước khi Phòng Tự doanh có thể thực hiện đầu tư.

10.2. Trường hợp vượt phạm vi được uỷ quyền của Phòng Tự doanh nhưng trong thẩm quyền của Tổng giám đốc

Tổng giám đốc xem xét, ra quyết định đầu tư đối với các đề xuất đầu tư trong phạm vi thẩm quyền. Trong các trường hợp khác, Tổng giám đốc yêu cầu các bộ phận phân tích/tư vấn đầu tư và/hoặc bộ phận liên quan khác đánh giá bổ sung các đề xuất đầu tư trước khi ra quyết định đầu tư.

Trường hợp Tổng giám đốc vắng mặt hoặc trường hợp cần thiết khác, Tổng giám đốc có thể uỷ quyền cho Phó Tổng giám đốc hoặc Trưởng phòng Đầu tư xem xét ra quyết định đầu tư đối với các đề xuất đầu tư trong phạm vi thẩm quyền của Tổng giám đốc trên cơ sở “đồng ý” của Tổng giám đốc chấp thuận qua email.

10.3. Trường hợp vượt thẩm quyền của Tổng giám đốc, hoặc khi Hội đồng quản trị có yêu cầu cụ thể

Trường hợp khoản đầu tư vượt thẩm quyền của Tổng giám đốc, Tổng giám đốc trình Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng quản trị quyết định theo thẩm quyền.

Trường hợp Tổng giám đốc vắng mặt hoặc trường hợp cần thiết khác, Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định các khoản đầu tư vượt thẩm quyền của Tổng giám đốc hoặc trình Hội đồng quản trị xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

CHƯƠNG VI

THỰC HIỆN ĐẦU TƯ VÀ QUẢN LÝ DANH MỤC

Điều 11. Thực hiện đầu tư và báo cáo kết quả

Trên cơ sở các đề xuất đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Phòng Tự doanh phối hợp với các bộ phận môi giới, tư vấn và các nguồn thông tin khác để xác định hiện trạng cung cầu và thực hiện đầu tư theo mức giá tốt nhất có thể và đúng phương án đầu tư đã được duyệt.

Sau khi thực hiện đầu tư, Phòng Tự doanh báo cáo các bộ phận liên quan (Tổng giám đốc, phòng Tài chính - Kế toán). Phòng Tài chính - Kế toán căn cứ đề xuất đầu tư đã được duyệt và đề xuất chuyển tiền của Trưởng phòng Tự doanh để thực hiện chuyển tiền phù hợp với nội dung hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

Điều 12. Báo cáo hiện trạng danh mục

Theo định kỳ dưới đây, Phòng Tự doanh báo cáo hiện trạng danh mục đầu tư cổ phiếu, cập nhật kết quả đầu tư trong kỳ và giá hiện tại cho Tổng giám đốc, Phòng Tài chính - Kế toán và các cấp, bộ phận liên quan khác và chủ động đề xuất thực hiện các biện pháp điều chỉnh danh mục trong phạm vi thẩm quyền và theo quyết định của cấp có thẩm quyền:

- Đối với danh mục đầu tư niêm yết: định kỳ hàng ngày sau phiên giao dịch;
- Đối với danh mục đầu tư OTC: định kỳ hàng tuần hoặc đột xuất theo yêu cầu của Tổng giám đốc;
- Đối với tổng hợp toàn bộ danh mục đầu tư: định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất theo yêu cầu của Tổng giám đốc.

Báo cáo tổng hợp hàng tháng bao gồm danh mục hiện tại, hoạt động đầu tư trong tháng, kết quả lãi lỗ trong tháng, đánh giá chung quá trình đầu tư và định hướng cho hoạt động đầu tư tháng tiếp theo.

Điều 13. Quản lý hồ sơ, thông tin

Các chứng từ gốc liên quan đến các quyết định đầu tư, chứng từ chuyển tiền, giấy chứng nhận sở hữu cổ phần được lưu trữ kèm chứng từ kế toán và được bảo quản bởi Phòng Tài chính - Kế toán. Phòng Tự doanh và các bộ phận liên quan đến khoản đầu tư chịu trách nhiệm lưu trữ hồ sơ đầu tư (bao gồm kế hoạch đầu tư được duyệt, quyết định đầu tư, tờ trình/đề xuất đầu tư, bản phân tích/đánh giá khoản đầu tư, và tài liệu liên quan khác) và bảo mật thông tin liên quan đến phạm vi quản lý của bộ phận mình.

CHƯƠNG VII QUẢN TRỊ RỦI RO

Điều 14. Trách nhiệm của Tổng giám đốc trong quản trị rủi ro

Xem xét hoạt động đầu tư về tính tuân thủ các quy chế, quy trình đầu tư và các quy định khác có liên quan của hoạt động đầu tư. Phát hiện và đề xuất xử lý các vi phạm tới Hội đồng quản trị và các cấp có liên quan.

Điều 15. Cắt lỗ và hiện thực hoá lợi nhuận

- Mức cắt lỗ tối đa được phép áp dụng trong các phương án, kế hoạch đầu tư không được vượt quá 15% với trường hợp đầu tư cổ phiếu niêm yết và không được vượt quá 20% với trường hợp đầu tư cổ phiếu OTC. Trong trường hợp toàn danh mục đầu tư cổ phiếu niêm yết và/hoặc cổ phiếu OTC chưa đến hạn mức cắt lỗ như trên nhưng trong đó có một mã chứng khoán niêm yết bị lỗ tới 15% hoặc cổ phiếu OTC lỗ tới 20% thì phải cắt lỗ mã chứng khoán hoặc cổ phiếu OTC đó để đảm bảo an toàn tài chính cho toàn danh mục.
- Phòng Tự doanh chịu trách nhiệm theo dõi biến động giá của các chứng khoán nắm giữ để xử lý cắt lỗ hoặc hiện thực hóa lợi nhuận khi giá chạm ngưỡng theo phương án đầu tư ban đầu đã được phê duyệt.
- Căn cứ trên thực tế diễn biến thị trường và đánh giá xu hướng biến động, Phòng Tự doanh chủ động báo cáo và trình xin ý kiến Tổng giám đốc về việc điều chỉnh mức hiện thực hóa lợi nhuận, mức cắt lỗ khi cần thiết.

- Các tình huống đặc biệt, mức cắt lỗ cần phải điều chỉnh trên mức 20% thì phải được sự chấp thuận của Tổng giám đốc nhưng tỷ lệ cắt lỗ điều chỉnh không lớn hơn 200% tỷ lệ cắt lỗ đã được phê duyệt trong phương án đầu tư ban đầu.
- Trong thực tế, nếu xảy ra trường hợp Phòng Tự doanh không thực hiện được việc cắt lỗ do các lý do bất khả kháng như: cổ phiếu chưa về tài khoản, chưa niêm yết bổ sung, thị trường mất tính thanh khoản,... thì Phòng Tự doanh phải chủ động báo cáo Tổng giám đốc.
- Phòng Tự doanh thực hiện cân đối giữa lãi/lỗ đã hiện thực hoá và phần chưa hiện thực hoá theo chỉ đạo của Tổng giám đốc.

CHƯƠNG VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Hiệu lực và sửa đổi, bổ sung

- 16.1. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
- 16.2. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa Quy chế này với Điều lệ Công ty về cùng một vấn đề, thì các quy định của Điều lệ Công ty sẽ được ưu tiên áp dụng.
- 16.3. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Khi có bất kỳ nội dung nào của Quy chế này trái với quy định của Pháp luật thì sẽ đương nhiên hết hiệu lực thi hành.
- 16.4. Các cấp, các bộ phận và cán bộ có liên quan của NVS có trách nhiệm thi hành Quy chế này.

Quy chế này gồm 8 Chương và 16 Điều, đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank thông qua ngày 29 tháng 04 năm 2021.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ





Securities

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Số: 01/2021/NVS/TT-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2021

TỜ TRÌNH

V/v: *Phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ*

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) xem xét và thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

Ngân hàng Thế giới (WB) mới đây đã công bố báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2021, theo đó dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới sẽ đạt mức 4% trong năm nay, khi các quốc gia triển khai tiêm đại trà vắc-xin ngừa Covid-19. Tuy vậy, nếu tình hình diễn biến bất lợi, dịch bệnh tiếp tục gia tăng và việc triển khai vắc-xin bị trì hoãn, mức tăng trưởng toàn cầu có thể giảm xuống 1,6%. Ngược lại, đà tăng trưởng kinh tế toàn cầu có thể đạt gần 5% trong năm 2021 nếu thế giới kiểm soát đại dịch hiệu quả. Theo WB, tăng trưởng kinh tế toàn cầu đã giảm 4,3% trong năm 2020, dẫn tới việc hơn một nửa số quốc gia bị tụt hạng trong báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2021. Bỏ lại những khó khăn, năm 2021 được kỳ vọng có thể đánh dấu sự phục hồi kinh tế giai đoạn đầu, tương tự thời kỳ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam được nâng cao trong con mắt của bạn bè quốc tế. Dư luận quốc tế đã rất ấn tượng về một Việt Nam vừa là “ngọn hải đăng” trong chống dịch và “điểm sáng” trong tăng trưởng kinh tế; vừa đóng góp chủ động, tích cực hợp tác, chia sẻ cùng cộng đồng quốc tế trong cuộc chiến chống đại dịch cũng như hoàn thành tốt các nhiệm vụ quốc tế, góp phần củng cố hòa bình, ổn định cho khu vực và thế giới.

Sau khi đạt thành tích tăng trưởng dương trong bối cảnh đại dịch Covid-19 trong năm 2020, kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục đà hồi phục nhờ được hưởng lợi từ sự phục hồi của tiêu dùng trong nước, tăng trưởng thương mại ổn định và dòng vốn FDI trong năm 2021. Dù vẫn còn tiềm ẩn rủi ro từ các yếu tố khách quan, song các chuyên gia và các tổ chức quốc tế đều nhận định kinh tế Việt Nam hoàn toàn đạt và vượt mục tiêu đề ra.

Song hành và góp phần vào sự thúc đẩy nền kinh tế phát triển phải kể đến sự đóng góp không nhỏ là thị trường chứng khoán mà đại diện là các công ty chứng khoán. Các công ty chứng khoán góp phần vào việc xây dựng và vận hành một thị trường chứng khoán hiệu quả tại Việt Nam và góp phần vào việc hoàn thành các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Trong suốt gần 20 năm thị trường chứng khoán đi vào hoạt động, có những lúc thị trường có đến hơn 100 công ty chứng khoán hoạt động, nhưng qua quá trình cạnh tranh và sàng lọc, hiện nay chỉ còn 74 công ty chứng khoán. Điều này cho thấy những năm gần đây quá trình tái cơ cấu



nhằm tạo một thị trường chứng khoán minh bạch, lớn mạnh và bền vững diễn ra khá mạnh mẽ. Và cho đến hôm nay, Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank vẫn có thể đứng vững cho thấy nền tảng vững chắc và sự dẫn dắt đúng đắn của đội ngũ quản lý và toàn thể cán bộ nhân viên Công ty. Tuy vậy, để tạo được chỗ đứng vững chắc trên thị trường chứng khoán hiện nay, gia tăng tính cạnh tranh đối với các công ty chứng khoán khác, nâng cao chất lượng phục vụ để thu hút các nhà đầu tư cá nhân và doanh nghiệp, Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank cũng cần phải có khả năng tài chính mạnh mẽ và lâu dài, đồng thời, có nguồn lực để phát triển khách hàng và các sản phẩm dịch vụ mới.

Theo quy định của Luật Chứng khoán mới có hiệu lực thì Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán mới được cung cấp dịch vụ tư vấn hồ sơ chào bán chứng khoán, thực hiện các thủ tục trước khi chào bán chứng khoán; đại lý lưu ký, thanh toán, chuyển nhượng chứng khoán; tư vấn tái cơ cấu, hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại, mua bán doanh nghiệp; tư vấn quản trị, tư vấn chiến lược doanh nghiệp; tư vấn chào bán, niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán; tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp. Những nghiệp vụ này chính là thế mạnh mang lại nguồn tài chính lớn cho Công ty trong những năm qua và cũng là chiến lược phát triển bền vững của Công ty. Vì vậy, nếu không được bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán thì hoạt động của Công ty trong thời gian tới sẽ bị ảnh hưởng lớn.

Chính vì vậy, Hội đồng quản trị quyết định trình lên Đại hội đồng cổ đông Phương án phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 187 tỷ đồng lên 252 tỷ đồng thông qua phát hành riêng lẻ cho cổ đông hiện hữu và/hoặc cổ đông mới để bổ sung vốn chủ sở hữu, tăng cường năng lực tài chính và mở rộng thêm các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ CHO VIỆC PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
- Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về hoạt động của công ty chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank;
- Chiến lược, kế hoạch kinh doanh và tình hình thực tế hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank.

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH

1. Quy mô phát hành

- Tên cổ phiếu	: Cổ phiếu Cổ phần Chứng khoán Navibank
- Loại cổ phiếu phát hành	: Cổ phiếu phổ thông

- Mệnh giá cổ phiếu	: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phát hành	: 6.500.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị phát hành	: 65.000.000.000 đồng (<i>Sáu mươi lăm tỷ đồng</i>)
- Thời gian thực hiện phát hành	: Ngay sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành, Công ty sẽ tiến hành các thủ tục cần thiết xin phép Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Thời gian thực hiện việc phát hành dự kiến trong Quý II/2021 và có thể kéo dài tùy thuộc vào tình hình thực tế việc phát hành.

2. Đối tượng và phương thức phát hành

- *Phương thức phát hành*: Chào bán riêng lẻ
- *Đối tượng phát hành*: Cổ đông hiện hữu và/hoặc nhà đầu tư bên ngoài

3. Giá phát hành: Bằng mệnh giá.

4. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán:

Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến **65 tỷ đồng**. Hội đồng quản trị sẽ sử dụng vào các mục đích sau:

- Bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh.

IV. ỦY QUYỀN

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét và thông qua phương án phát hành nêu trên, đồng thời ủy quyền cho Hội đồng quản trị:

- Xây dựng phương án phát hành chi tiết để trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền;
- Lựa chọn giá chào bán, thời điểm chào bán phù hợp trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật;
- Lựa chọn và quyết định đối tượng chào bán, danh sách nhà đầu tư được mua và số lượng cổ phiếu được mua, thương lượng và quyết định các điều kiện liên quan đến việc chào bán trên cơ sở đảm bảo đợt phát hành tăng vốn được thành công và mang lại lợi ích cho cổ đông và Công ty;
- Xác định nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (nếu có chào bán cho các đối tượng này) theo các quy định của pháp luật hiện hành;
- Thực hiện việc chào bán theo các thủ tục, quy trình như phương án đã được phê duyệt sao cho việc huy động vốn của Công ty được thực hiện và hoàn thành theo đúng quy định của pháp luật;
- Quyết định bổ sung, chỉnh sửa, hoàn chỉnh toàn bộ các vấn đề, nội dung của Phương án tăng vốn điều lệ (bao gồm cả quyết định về các nội dung chưa được trình bày trong phương án tăng vốn này) và hoàn thiện các hồ sơ cần thiết khác theo yêu cầu của cơ quan chức năng có liên quan nhằm đảm bảo tuân thủ theo các quy định của pháp luật khi làm thủ tục tăng vốn điều lệ. Quyết định việc ký kết các văn bản liên quan để thực hiện việc tăng vốn;



- Cập nhật, sửa đổi việc tăng vốn điều lệ theo kết quả phát hành thực tế của đợt chào bán vào Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty, Điều lệ Công ty phù hợp với quy định của pháp luật;
- Thực hiện thủ tục xin bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán theo quy định của pháp luật.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua!

Nơi nhận:

- Các cổ đông;
- Lưu P.HCNS.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



PHAN ANH TUẤN